

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12028/Tr-UBND

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 10 năm 2024

TỜ TRÌNH

Đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các quyết định giao vốn ngân sách trung ương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (Quyết định số 652/QĐ-TTg, 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022; 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022; 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023; 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1084/QĐ-BTC ngày 10/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính); Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1 - Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa quy định mức ngân sách địa phương hỗ trợ xây nhà ở cho hộ nghèo thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành:

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22/8/2022 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà;

- Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh Khánh Hoà điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

- Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; căn cứ Công văn số 5817/BKHĐT-TCTT ngày 23/7/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc trả lời kiến nghị của các địa phương về tổ chức thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội

- Xét đề xuất của Ban Dân tộc tại Tờ trình số 21/TTr-BDT ngày 18/10/2024 và Văn bản số 1089/BDT-NV ngày 25/10/2024; Báo cáo thẩm định số 4436/BC-HĐTD ngày 10/10/2024 của Hội đồng thẩm định tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà với các nội dung sau:

I. NHỮNG NỘI DUNG KHÔNG THAY ĐỔI SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND

1. Mục tiêu, phạm vi và quy mô của Chương trình.
2. Tác động về môi trường, xã hội, hiệu quả về kinh tế - xã hội của chương trình.
3. Thời gian thực hiện, cơ quan thực hiện.

II. CÁC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND, NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND, NGHỊ QUYẾT SỐ 77/NQ-HĐND

1. Điều chỉnh vốn đầu tư phát triển một số dự án, tiểu dự án

a) Dự án 1:

a1. Hỗ trợ đất ở:

Điều chỉnh giảm 25 hộ, vốn điều chỉnh giảm 1.150 triệu đồng (NSTW: 1.000 triệu đồng; NS tỉnh: 105 triệu đồng; NS huyện: 45 triệu đồng); trong đó:

- Huyện Khánh Vĩnh giảm 15 hộ; thị xã Ninh Hoà giảm 11 hộ; thành phố Cam Ranh giảm 05 hộ;

- Huyện Khánh Sơn tăng 06 hộ (xã Sơn Lâm: 05 hộ; xã Thành Sơn: 01 hộ).

a2. Hỗ trợ nhà ở:

Điều chỉnh giảm 209 hộ, vốn điều chỉnh giảm là 15.280 triệu đồng (NSTW: 7.640 triệu đồng; NS tỉnh: 7.460 triệu đồng (trong đó vốn theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND: 7.040 triệu đồng); NS huyện: 180 triệu đồng); trong đó: huyện Khánh Vĩnh giảm 97 hộ; huyện Khánh Sơn giảm 79 hộ; huyện Cam Lâm giảm 01 hộ; thị xã Ninh Hoà giảm 14 hộ.

* Nguyên nhân: Đối tượng thụ hưởng hỗ trợ đất ở, nhà ở tại các địa phương giảm do một số hộ dân đã được hỗ trợ từ nguồn xã hội hoá hoặc không đủ điều kiện để hỗ trợ.

a3. Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung:

- Bổ sung hạng mục “Lắp đặt tuyến ống rãnh vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS” của Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý; tổng mức đầu tư điều chỉnh 5.110 triệu đồng, tăng 122 triệu đồng.

- Bổ sung hạng mục “Lắp đặt tuyến ống rãnh vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS&MN tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Bà Hùng thuộc thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý; tổng mức đầu tư điều chỉnh 6.412 triệu đồng, tăng 1.412 triệu đồng.

b) Tiêu dự án 1 - Dự án 5:

Điều chỉnh giảm 965 triệu đồng (NSTW: 893 triệu đồng, NS tỉnh: 72 triệu đồng), trong đó:

- Trường phổ thông DTNT tỉnh giảm 893 triệu đồng;

- Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh giảm 72 triệu đồng.

c) Dự án 6:

Điều chỉnh giảm 16.292 triệu đồng (NSTW: 14.168 triệu đồng; NS tỉnh: 1.488 triệu đồng; NS huyện: 636 triệu đồng); trong đó:

- Huỷ bỏ 04 danh mục đầu tư do không có đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; gồm:

+ Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS thị xã Ninh Hòa;

+ Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái vùng đồng bào DTTS thị xã Ninh Hòa và huyện Khánh Sơn;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN tại thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh.

- Bổ sung danh mục: *Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN* tại xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh thay thế danh mục “*Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trìn huyện Khánh Vĩnh*”.

d) Tiêu dự án 2 - Dự án 10:

Điều chỉnh giảm 11.505 triệu đồng (NSTW: 10.004 triệu đồng; NS tỉnh: 1.188 triệu đồng; NS huyện: 313 triệu đồng); trong đó:

- Huyện Khánh Vĩnh điều chỉnh giảm 5.855 triệu đồng.

- Huyện Khánh Sơn điều chỉnh giảm 5.650 triệu đồng, do không còn nhu cầu sử dụng.

đ) Tiêu dự án 1 - Dự án 4:

đ1. Đầu tư Chợ vùng đồng bào DTTS&MN:

Căn cứ định mức hỗ trợ tại Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 2743/UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Khánh Sơn, điều chỉnh giảm 4.140 triệu đồng (NSTW: 3.600 triệu đồng, NS tỉnh: 378 triệu đồng, NS huyện: 162 triệu đồng).

đ2. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại địa bàn ĐBKK:

Tổng vốn điều chỉnh giảm của Dự án 1, Tiêu dự án 1 - Dự án 5, Dự án 6, Tiêu dự án 2 - Dự án 10, công trình chợ Sơn Lâm và vốn chưa phân bổ tại Nghị quyết số 77/NQ-HĐND chuyển sang thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại địa bàn ĐBKK là 70.695 triệu đồng; trong đó:

- Ngân sách trung ương: 46.985 triệu đồng;

- Ngân sách tỉnh: 17.324 triệu đồng;

- Ngân sách huyện: 6.386 triệu đồng.

Việc điều chỉnh giảm vốn của các dự án, tiêu dự án chuyển sang thực hiện Tiêu dự án 1 - Dự án 4 thuộc Chương trình không ảnh hưởng đến việc hoàn thành mục tiêu đến năm 2025 của các dự án và chương trình.

(Chi tiết tại Phụ lục I, I.1, I.2, II, II.1, II.2, II.3 kèm theo)

2. Vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2025

a) Vốn đầu tư phát triển đề nghị điều chỉnh là 470.311 triệu đồng, tăng 13.217 triệu đồng so với Nghị quyết số 77/NQ-HĐND do bổ sung vốn NSDP để thực hiện 14 công trình đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu của huyện Khánh Vĩnh tại Tiêu dự án 1 - Dự án 4.

(Chi tiết tại Phụ lục III đính kèm).

b) Nguồn vốn sự nghiệp

Căn cứ nguồn vốn ngân sách trung ương giao năm 2022, 2023, 2024 (Quyết định số 1084/QĐ-BTC ngày 10/6/2022; Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022, số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ) và Thông báo mức vốn sự nghiệp nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG

DTTS&MN của Ủy ban Dân tộc tại Công văn số 1733/UBND-CTMTQG ngày 29/9/2023, số 2145/UBND-VPCTMTQG ngày 20/11/2023; ngân sách địa phương đối ứng 15% theo quy định để thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình.

c) Nguồn vốn tín dụng chính sách

Do có sự thay đổi hỗ trợ đất ở, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo tại Dự án 1, vì vậy nhu cầu vay vốn có sự điều chỉnh so với Nghị quyết số 61/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Tổng vốn đầu tư và cơ cấu nguồn vốn thực hiện Chương trình

d1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 là **880.339,5 triệu đồng**; trong đó:

- Ngân sách trung ương : 633.543 triệu đồng
 - + Vốn đầu tư phát triển : 340.785 triệu đồng
 - + Vốn sự nghiệp : 292.758 triệu đồng
- Ngân sách địa phương : 173.436,5 triệu đồng
 - + Vốn đầu tư phát triển : 129.526 triệu đồng
 - + Vốn sự nghiệp : 43.910,5 triệu đồng
- Vốn tín dụng chính sách : 52.040 triệu đồng
- Vốn huy động khác : 21.320 triệu đồng

(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

d2. Vốn đã phê duyệt tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND và Nghị quyết số 77/NQ-HĐND: **537.485 triệu đồng**; trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 457.094 triệu đồng (NSTW: 340.785 triệu đồng, NSĐP: 116.309 triệu đồng);
- Vốn sự nghiệp: 44.983 triệu đồng (NSTW: 39.116 triệu đồng, NSĐP: 5.867 triệu đồng);
- Vốn tín dụng chính sách: 28.685 triệu đồng;
- Vốn huy động khác: 6.723 triệu đồng.

d3. Vốn đề nghị phê duyệt bổ sung: **342.854,5 triệu đồng**; trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: NSĐP bổ sung **13.217 triệu đồng** (NS tỉnh: 7.706 triệu đồng; NS huyện: 5.511 triệu đồng).
- Vốn sự nghiệp: **291.685,5 triệu đồng** (NSTW: 253.642 triệu đồng, NSĐP: 38.043,5 triệu đồng);
- Vốn tín dụng chính sách: 23.355 triệu đồng;
- Vốn huy động khác: 14.597 triệu đồng.

đ) Dự kiến nhu cầu vốn đầu tư hàng năm:

STT	Nhu cầu vốn đầu tư	NQ 77/HĐND	Điều chỉnh	Tăng/giảm (+/-)
	Tổng số	457.094	470.311	13.217
	- Vốn ngân sách Trung ương	340.785	340.785	
	- Vốn ngân sách tỉnh	96.366	104.072	7.706
	+ Tr.đó: <i>Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND</i>	<i>52.160</i>	<i>52.160</i>	
	- Vốn ngân sách cấp huyện	19.943	25.454	5.511
1	Năm 2022	72.972	72.512	-460
	- Vốn ngân sách Trung ương	63.627	63.627	
	- Vốn ngân sách tỉnh	7.855	7.395	-460
	+ Tr.đó: <i>Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND</i>			
	- Vốn ngân sách cấp huyện	1.490	1.490	
2	Năm 2023	106.337	105.740	-597
	- Vốn ngân sách Trung ương	84.428	84.428	
	- Vốn ngân sách tỉnh	14.401	14.265	-136
	+ Tr.đó: <i>Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND</i>	<i>5.400</i>	<i>5.400</i>	
	- Vốn ngân sách cấp huyện	7.508	7.047	-461
3	Năm 2024	181.314	150.628	-30.686
	- Vốn ngân sách Trung ương	117.265	75.099	-42.166
	- Vốn ngân sách tỉnh	59.009	66.278	7.269
	+ Tr.đó: <i>Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND</i>	<i>46.760</i>	<i>46.760</i>	
	- Vốn ngân sách cấp huyện	5.040	9.251	4.211
4	Năm 2025	96.471	141.431	44.960
	- Vốn ngân sách Trung ương	75.465	117.631	42.166
	- Vốn ngân sách tỉnh	15.101	16.134	1.033
	+ Tr.đó: <i>Vốn NQ 17/2022/NQ-HĐND</i>			
	- Vốn ngân sách cấp huyện	5.905	7.666	1.761

III. HỒ SƠ KÈM THEO

1. Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định về điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư.

3. Báo cáo điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

4. Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung của các địa phương và các đơn vị

liên quan.

UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TL, TLe.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hòa Nam

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh sửa đổi điểm a khoản 2 Điều 13 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số /BC-BDT ngày tháng năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (viết tắt là Chương trình) đã được ban hành tại Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2023 và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh với những nội dung như sau:

1. Điều chỉnh danh mục đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục I, II kèm theo).

2. Tổng vốn đầu tư thực hiện Chương trình sau điều chỉnh: 880.339,5 triệu đồng; trong đó:

- Ngân sách trung ương : 633.543 triệu đồng
 - + Vốn đầu tư phát triển : 340.785 triệu đồng
 - + Vốn sự nghiệp : 292.758 triệu đồng
- Ngân sách địa phương : 173.436,5 triệu đồng
 - + Vốn đầu tư phát triển : 129.526 triệu đồng
 - + Vốn sự nghiệp : 43.910,5 triệu đồng
- Vốn tín dụng chính sách : 52.040 triệu đồng
- Vốn huy động khác : 21.320 triệu đồng

(Phụ lục III, IV kèm theo)

Điều 2. Các nội dung khác của Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 và Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn còn hiệu lực.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứthông qua ngày tháng năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh,
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan;
- Đảng ủy Khối doanh nghiệp;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP Ủy ban nhân dân tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TN, Tm.

CHỦ TỊCH

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư sau điều chỉnh					
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG		111.096	56.160	54.936	54.104	832		-16.430	-8.640	-525	-7.040	-225		94.666	47.520	1.419	45.120	607
I	Hỗ trợ đất ở	36	1.656	1.440	216	152	64	-25	-1.150	-1.000	-105		-45	11	506	440	47		19
1	Huyện Khánh Vĩnh	17	782	680	102	72	30	-15	-690	-600	-63		-27	2	92	80	9		3
	Xã Cầu Bà	3	138	120	18	13	5	-2	-92	-80	-8		-4	1	46	40	5		1
	Xã Khánh Trung	4	184	160	24	17	7	-4	-184	-160	-17		-7						
	Xã Khánh Bình	9	414	360	54	38	16	-9	-414	-360	-38		-16						
	Xã Liên Sang	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2
2	Huyện Diên Khánh	3	138	120	18	13	5							3	138	120	13		5
	Xã Suối Tiên	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2
	Xã Diên Tân	2	92	80	12	9	3							2	92	80	9		3
3	Thị xã Ninh Hoà	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20						
	Xã Ninh Tây	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20						
4	Thành phố Cam Ranh	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9						
	Xã Cam Thịnh Tây	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9						
5	Huyện Khánh Sơn							6	276	240	25		11	6	276	240	25		11
	Xã Sơn Lâm							5	230	200	21		9	5	230	200	21		9
	Xã Thành Sơn							1	46	40	4		2	1	46	40	4		2
II	Hỗ trợ nhà ở	1.368	109.440	54.720	54.720	53.952	768	-191	-15.280	-7.640	-420	-7.040	-180	1.177	94.160	47.080	1.372	45.120	588

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
	Xã Diên Tân	2	160	80	80	56	24							2	160	80	56		24			
5	Thị xã Ninh Hòa	17	1360	680	680	476	204	-14	-1120	-560	-392		-168	3	240	120	84		36			
	Xã Ninh Tây	17	1.360	680	680	476	204	-15	-1.200	-600	-420		-180	2	160	80	56		24			
	Xã Ninh Tân							1	80	40	28		12	1	80	40	28		12			
6	Thành phố Cam Ranh	32	2560	1280	1280	896	384							32	2560	1280	896		384			
	Xã Cam Thịnh Tây	7	560	280	280	196	84							7	560	280	196		84			
	Xã Cam Phước Đông	25	2.000	1.000	1.000	700	300							25	2.000	1.000	700		300			

Phụ lục I.1

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 - NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh					
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG		13.978,0	7.040,0	6.938,0	6.477,0	461,0		-240,0	-120,0	-84,0		-36,0		13.738,0	6.920,0	993,0	5.400,0	425,0
I	Hỗ trợ đất ở	3	138,0	120,0	18,0	13,0	5,0							3	138,0	120,0	13,0		5,0
2	<i>Huyện Diên Khánh</i>	3	138,0	120,0	18,0	13,0	5,0							3	138,0	120,0	13,0		5,0
	Xã Suối Tiên	1	46,0	40,0	6,0	4,0	2,0							1	46,0	40,0	4,0		2,0
	Xã Diên Tân	2	92,0	80,0	12,0	9,0	3,0							2	92,0	80,0	9,0		3,0
II	Hỗ trợ nhà ở	173	13.840,0	6.920,0	6.920,0	6.464,0	456,0	-3	-240,0	-120,0	-84,0		-36,0	170	13.600,0	6.800,0	980,0	5.400,0	420,0
1	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>	85	6.800,0	3.400,0	3.400,0	3.400,0								85	6.800,0	3.400,0		3.400,0	
	Xã Cầu Bà	7	560,0	280,0	280,0	280,0								7	560,0	280,0		280,0	
	Xã Khánh Hiệp	6	480,0	240,0	240,0	240,0								6	480,0	240,0		240,0	
	Xã Khánh Trung	14	1.120,0	560,0	560,0	560,0								14	1.120,0	560,0		560,0	
	Xã Khánh Bình	27	2.160,0	1.080,0	1.080,0	1.080,0								27	2.160,0	1.080,0		1.080,0	
	Xã Khánh Phú	15	1.200,0	600,0	600,0	600,0								15	1.200,0	600,0		600,0	
	Xã Khánh Đông	12	960,0	480,0	480,0	480,0								12	960,0	480,0		480,0	
	Xã Liên Sang	4	320,0	160,0	160,0	160,0								4	320,0	160,0		160,0	
2	<i>Huyện Khánh Sơn</i>	50	4.000,0	2.000,0	2.000,0	2.000,0								50	4.000,0	2.000,0		2.000,0	
	Xã Thành Sơn	14	1.120,0	560,0	560,0	560,0								14	1.120,0	560,0		560,0	
	Xã Sơn Lâm	12	960,0	480,0	480,0	480,0								12	960,0	480,0		480,0	
	Xã Sơn Bình	7	560,0	280,0	280,0	280,0								7	560,0	280,0		280,0	

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh					
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	
						Ngân sách tỉnh													Ngân sách huyện
	Xã Sơn Hiệp	1	80,0	40,0	40,0	40,0													
	Xã Sơn Trung	11	880,0	440,0	440,0	440,0							1	80,0	40,0			40,0	
	Xã Ba Cùm Bắc	5	400,0	200,0	200,0	200,0							11	880,0	440,0			440,0	
3	Huyện Cam Lâm	12	960,0	480,0	480,0	336,0	144,0	-1	-80,0	-40,0	-28,0		5	400,0	200,0			200,0	
	Xã Sơn Tân	4	320,0	160,0	160,0	112,0	48,0	5	400,0	200,0	140,0		11	880,0	440,0	308,0		132,0	
	Xã Suối Cát	8	640,0	320,0	320,0	224,0	96,0	-6	-480,0	-240,0	-168,0		9	720,0	360,0	252,0		108,0	
4	Huyện Diên Khánh	3	240,0	120,0	120,0	84,0	36,0						2	160,0	80,0	56,0		24,0	
	Xã Suối Tiên	1	120,0	80,0	40,0	28,0	12,0						3	240,0	120,0	84,0		36,0	
	Xã Diên Tân	2	240,0	160,0	80,0	56,0	24,0						1	80,0	40,0	28,0		12,0	
5	Thị xã Ninh Hòa	5	400,0	200,0	200,0	140,0	60,0	-2	-160,0	-80,0	-56,0		2	160,0	80,0	56,0		24,0	
	Xã Ninh Tây	5	400,0	200,0	200,0	140,0	60,0	-3	-240,0	-120,0	-84,0		3	240,0	120,0	84,0		36,0	
	Xã Ninh Tân							1	80,0	40,0	28,0		2	160,0	80,0	56,0		24,0	
6	Thành phố Cam Ranh	18	1.440,0	720,0	720,0	504,0	216,0						1	80,0	40,0	28,0		12,0	
	Xã Cam Phước Đông	18	1.440,0	720,0	720,0	504,0	216,0						18	1.440,0	720,0	504,0		216,0	
													18	1.440,0	720,0	504,0		216,0	

Phụ lục I.2

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 - NĂM 2024
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2024 sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
	TỔNG CỘNG		97.118	49.120	47.998	47.627	371		-16.190	-8.520	-3.745	-7.376	-189		80.928	40.600	426	39.720	182			
I	Hỗ trợ đất ở	33	1.518	1.320	198	139	59	-25	-1.150	-1.000	-105		-45	8	368	320	34		14			
1	Huyện Khánh Vĩnh	17	782	680	102	72	30	-15	-690	-600	-63		-27	2	92	80	9		3			
	Xã Cầu Bà	3	138	120	18	13	5	-2	-92	-80	-8		-4	1	46	40	5		1			
	Xã Khánh Trung	4	184	160	24	17	7	-4	-184	-160	-17		-7									
	Xã Khánh Bình	9	414	360	54	38	16	-9	-414	-360	-38		-16									
	Xã Liên Sang	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2			
3	Thị xã Ninh Hoà	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20									
	Xã Ninh Tây	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20									
4	Thành phố Cam Ranh	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9									
	Xã Cam Thịnh Tây	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9									
5	Huyện Khánh Sơn							6	276	240	25		11	6	276	240	25		11			
	Xã Sơn Lâm							5	230	200	21		9	5	230	200	21		9			
	Xã Thành Sơn							1	46	40	4		2	1	46	40	4		2			
II	Hỗ trợ nhà ở	1.195	95.600	47.800	47.800	47.488	312	-188	-15.040	-7.520	-3.640	-7.376	-144	1.007	80.560	40.280	392	39.720	168			
1	Huyện Khánh Vĩnh	304	24.320	12.160	12.160	12.160		-97	-7.760	-3.880		-3.880		207	16.560	8.280		8.280				
	Xã Sơn Thái	6	480	240	240	240								6	480	240		240				

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư năm 2024 sau điều chỉnh									
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
					Tổng số	Trong đó:				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện	
						Ngân sách tỉnh																Ngân sách huyện
	Xã Cầu Bà	13	1.040	520	520	520		-7	-560	-280												
	Xã Khánh Hiệp	72	5.760	2.880	2.880	2.880		-15	-1.200	-600			-280	6	480	240			240			
	Xã Khánh Trung	38	3.040	1.520	1.520	1.520		-10	-800	-400			-600	57	4.560	2.280			2.280			
	Xã Khánh Bình	52	4.160	2.080	2.080	2.080		-19	-1.520	-760			-400	28	2.240	1.120			1.120			
	Xã Khánh Phú	42	3.360	1.680	1.680	1.680		-2	-160	-80			-760	33	2.640	1.320			1.320			
	Xã Khánh Đông	12	960	480	480	480		-11	-880	-440			-80	40	3.200	1.600			1.600			
	Xã Liên Sang	29	2.320	1.160	1.160	1.160		-10	-800	-400			-440	1	80	40			40			
	Xã Khánh Thành	40	3.200	1.600	1.600	1.600		-23	-1.840	-920			-400	19	1.520	760			760			
2	Huyện Khánh Sơn	865	69.200	34.600	34.600	34.600		-79	-6.320	-3.160	-3.160	-3.160		17	1.360	680			680			
	Xã Thành Sơn	218	17.440	8.720	8.720	8.720		-12	-960	-480	-480	-480		786	62.880	31.440			31.440			
	Xã Sơn Lâm	164	13.120	6.560	6.560	6.560		-19	-1.520	-760	-760	-760		206	16.480	8.240			8.240			
	Xã Sơn Bình	90	7.200	3.600	3.600	3.600		-9	-720	-360	-360	-360		145	11.600	5.800			5.800			
	Xã Sơn Hiệp	33	2.640	1.320	1.320	1.320								81	6.480	3.240			3.240			
	Xã Sơn Trung	94	7.520	3.760	3.760	3.760								33	2.640	1.320			1.320			
	Xã Ba Cùm Bắc	79	6.320	3.160	3.160	3.160		-24	-1.920	-960	-960	-960		70	5.600	2.800			2.800			
	Xã Ba Cùm Nam	78	6.240	3.120	3.120	3.120		-9	-720	-360	-360	-360		70	5.600	2.800			2.800			
	Thị trấn Tô Hạp	109	8.720	4.360	4.360	4.360		-1	-80	-40	-40	-40		77	6.160	3.080			3.080			
5	Thị xã Ninh Hòa	12	960	480	480	336	144	-12	-960	-480	-480	-336	-144									
	Xã Ninh Tây	12	960	480	480	336	144	-12	-960	-480	-480	-336	-144									
6	Thành phố Cam Ranh	14	1.120	560	560	392	168															
	Xã Cam Thịnh Tây	7	560	280	280	196	84							14	1.120	560	392			168		
	Xã Cam Phước Đông	7	560	280	280	196	84							7	560	280	196			84		
														7	560	280	196			84		

Phụ lục II
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh							Ghi chú
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện	
	TỔNG SỐ		457.094	340.785	116.309	96.366	19.943	13.217		7.706		5.511		470.311	340.785	129.526	51.912	52.160	25.454	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		153.025	79.214	73.811	67.317	6.494	-14.896	-8.640	548	-7.040	236		138.129	70.574	67.555	15.705	45.120	6.730	
	Phân bổ cho các địa phương		153.025	79.214	73.811	67.317	6.494	-14.896	-8.640	548	-7.040	236		138.129	70.574	67.555	15.705	45.120	6.730	
1	Hỗ trợ đất ở		1.656	1.440	216	152	64	-1.150	-1.000	-105		-45		506	440	66	47		19	
	- Huyện Khánh Vĩnh		782	680	102	72	30	-690	-600	-63		-27	2024	92	80	12	9		3	(1)
	- Huyện Khánh Sơn							276	240	25		11	2024	276	240	36	25		11	(2)
	- Huyện Diên Khánh		138	120	18	13	5						2023	138	120	18	13		5	
	- Thị xã Ninh Hòa		506	440	66	46	20	-506	-440	-46		-20								
	- Thành phố Cam Ranh		230	200	30	21	9	-230	-200	-21		-9								
2	Hỗ trợ nhà ở		109.440	54.720	54.720	53.952	768	-15.280	-7.640	-420	-7.040	-180		94.160	47.080	47.080	1.372	45.120	588	
	- Huyện Khánh Vĩnh		31.120	15.560	15.560	15.560		-7.760	-3.880		-3.880		2023-2024	23.360	11.680	11.680		11.680		(1)
	- Huyện Khánh Sơn		73.200	36.600	36.600	36.600		-6.320	-3.160		-3.160		2023-2024	66.880	33.440	33.440		33.440		(2)
	- Huyện Cam Lâm		960	480	480	336	144	-80	-40	-28		-12	2023	880	440	440	308		132	(3)
	- Huyện Diên Khánh		240	120	120	84	36						2023	240	120	120	84		36	
	- Thị xã Ninh Hòa		1.360	680	680	476	204	-1.120	-560	-392		-168	2023	240	120	120	84		36	(4)
	- Thành phố Cam Ranh		2.560	1.280	1.280	896	384						2023-2024	2.560	1.280	1.280	896		384	
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung		41.929	23.054	18.875	13.213	5.662	1.534		1.073		461		43.463	23.054	20.409	14.286		6.123	
a	Huyện Khánh Vĩnh		24.619	12.115	12.504	8.753	3.751							24.619	12.115	12.504	8.753		3.751	
1	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung	3.619	3.115	504	353	151						2022-2023	3.619	3.115	504	353		151	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly	Xã Giang Ly	5.000	3.000	2.000	1.400	600						2024	5.000	3.000	2.000	1.400		600	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400						2024-2025	11.000	3.000	8.000	5.600		2.400	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	5.000	3.000	2.000	1.400	600														
b	<i>Huyện Khánh Sơn</i>		2.322	2.019	303	212	91							2025	5.000	3.000	2.000	1.400		600	
	Đầu tư nối mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư	Xã Sơn Bình	2.322	2.019	303	212	91								2.322	2.019	303	212		91	
c	<i>Huyện Cam Lâm</i>		5.000	3.000	2.000	1.400	600							2022	2.322	2.019	303	212		91	
	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	5.000	3.000	2.000	1.400	600								5.000	3.000	2.000	1.400		600	
d	<i>Thành phố Cam Ranh</i>		9.988	5.920	4.068	2.848	1.220	1.534		1.073		461		2024	5.000	3.000	2.000	1.400		600	
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý; Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rẽ vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Xã Cam Thịnh Tây	4.988	2.920	2.068	1.448	620	122		85		37	2024-2025	5.110	2.920	2.190	1.533		657		
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý; Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rẽ vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Xã Cam Phước Đông	5.000	3.000	2.000	1.400	600	1.412		988		424	2024-2024	6.412	3.000	3.412	2.388		1.024		(5)
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống		206.637	175.629	31.008	19.993	11.015	66.555	43.385	9.906	7.040	6.224			273.192	219.014	54.178	29.899	7.040	17.239	
1	Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện		18.121	15.758	2.363	2.363									18.121	15.758	2.363	2.363			
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	3.775	3.283	492	492								2024	3.775	3.283	492	492			
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 xã khu vực III	14.346	12.475	1.871	1.871								2023-2024	14.346	12.475	1.871	1.871			
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại địa bàn ĐBK		183.456	155.471	27.985	17.168	10.817	70.695	46.985	10.284	7.040	6.386			254.151	202.456	51.695	27.452	7.040	17.203	
a	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>		93.427	81.272	12.155	8.410	3.745	34.440	15.496	10.107	3.880	4.957			127.867	96.768	31.099	18.517	3.880	8.702	
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lồ đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	998	998										2022	998	998					
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Văn đến rẫy ông Đình Xuân Hương, thôn Bồ Lang	Xã Sơn Thái	998	998										2022	998	998					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND				Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17
3	Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)	Xã Khánh Thành	971	971							2022	971	971						
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hương	Xã Khánh Trung	1.049	1.049							2022	1.049	1.049						
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan	Xã Cầu Bà	993	993							2022	993	993						
6	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay	Xã Cầu Bà	991	991							2022	991	991						
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gộp, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.999	1.999							2022	1.999	1.999						
8	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối	Xã Khánh Thượng	1.099	1.099							2022	1.099	1.099						
9	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	997	997							2022	997	997						
10	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (đốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.998	1.998							2022	1.998	1.998						
11	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Càng (B2), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	999	999							2022	999	999						
12	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhĩ, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	995	995							2022	995	995						
13	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính	Xã Khánh Phú	999	999							2022	999	999						
14	Đường vào khu sản xuất Bền Khê từ nhà ông Mang Mán đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1.197	1.197							2022	1.197	1.197						
15	Đường vào khu sản xuất Bền Lễ từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao Văn Luyện, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1.199	1.199							2022	1.199	1.199						
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	819	819							2022	819	819						
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	1.119	630	489	343	146				2022	1.119	630	489	343			146	
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lô từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy	Xã Sơn Thái	970		970	700	270				2022	970		970	700			270	

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND				Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh							Ghi chú		
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
19	Đường khu dân cư Giồng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành	942		942	700	242							2022	942		942	700		242	
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn	Xã Sơn Thái	998		998	462	536							2022	998		998	462		536	
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thủy Lợi	Xã Liên Sang	1.198	1.198										2022	1.198	1.198					
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đông, điếm từ tràn đến rẫy ông Hà Choang	Xã Giang Ly	1.999	1.999										2022	1.999	1.999					
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miên, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.157	1.157										2022	1.157	1.157					
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.143	1.143										2023	1.143	1.143					
25	Đường từ công tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	985	985										2023	985	985					
26	Đường từ công tràn qua nhà Ka Tư Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu	Xã Khánh Thượng	986	986										2023	986	986					
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	984	984										2023	984	984					
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	996	996										2023	996	996					
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Vàng	Xã Sơn Thái	999	999										2023	999	999					
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)	Xã Khánh Thành	989	989										2023	989	989					
31	Tuyến H13 Từ điếm giữa T4 (nhà ông H Trây Y Dìn) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)	Xã Khánh Hiệp	989	989										2023	989	989					
32	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Niên	Xã Khánh Phú	983	983										2023	983	983					
33	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cái	Xã Khánh Bình	1.166	1.166										2023	1.166	1.166					
34	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khê từ Nghĩa trang Bến Khê đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng	Xã Khánh Bình	1.150	1.150										2023	1.150	1.150					
35	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Xã Khánh Bình	965	965										2023	965	965					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh							Ghi chú
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện	
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	590	590								2023	590	590						
37	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.515	1.515								2023	1.515	1.515						
38	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.467	1.467								2023	1.467	1.467						
39	Tuyến H16 từ TL8B (đối diện đất ông Tý đến H8 (H16))	Xã Khánh Hiệp	850	850								2023	850	850						
40	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Mã Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma	Xã Sơn Thái	1.100	1.100								2023	1.100	1.100						
41	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.200		1.200		1.200					2023	1.200		1.200				1.200	
42	Đường từ đất Cao Văn Đương đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	600		600	600						2023	600		600	600				
43	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách	Xã Khánh Trung	700		700	700						2023	700		700	700				
44	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng	Xã Khánh Bình	1.100	957	143	143						2024	1.100	957	143	143				
45	Trường Tiểu học Khánh Thành, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học	Xã Khánh Thành	1.100	957	143	143						2024	1.100	957	143	143				
46	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bồ Lang, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	1.900	1.653	247	173	74					2024	1.900	1.653	247	173				74
47	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi	Xã Giang Ly	1.200	1.044	156	109	47					2024	1.200	1.044	156	109				47
48	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngoc, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2.000	1.651	349	288	61	-1.651	1.712		-61	2024-2025	2.000		2.000	2.000				
49	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, đi từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly	2.000	1.740	260	182	78	-1.740	-182		1.922	2024-2025	2.000		2.000				2.000	(6)
50	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm	Xã Khánh Phú	1.200	1.044	156	109	47	-1.044	-109		1.153	2024	1.200		1.200				1.200	
51	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	1.000	870	130	130		-870	870			2024	1.000		1.000	1.000				
52	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng	1.000	870	130	91	39	-870	909		-39	2024	1.000		1.000	1.000				
53	Bê tông hóa đường Cao Dững đi Suối Lau	Xã Khánh Phú	1.000	870	130	91	39	-870	909		-39	2024	1.000		1.000	1.000				

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
67	Đường từ đất ông Cao Xuân Dưa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.500	1.305	195	136	59						2025	1.500	1.305	195	136	59		
68	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sông Chờ, xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	1.200	1.044	156	109	47						2025	1.200	1.044	156	109	47		
69	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	1.200	1.044	156	109	47						2025	1.200	1.044	156	109	47		
70	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương	Xã Khánh Bình	1.000	870	130	130							2025	1.000	870	130	130			
71	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Trung	950	826	124	124							2025	950	826	124	124			
72	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Râm). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân	Xã Khánh Thượng	950	826	124	124							2025	950	826	124	124			
73	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	1.200	1.044	156	109	47						2025	1.200	1.044	156	109	47		
74	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.200	1.044	156	109	47						2025	1.200	1.044	156	109	47		
75	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất	Xã Khánh Hiệp	1.286	1.073	213	126	87						2025	1.286	1.073	213	126	87		
76	Đường từ khu dân cư Ma Lý đi qua bãi xử lý rác đến đường Khánh Thành - Khánh Phú	Xã Khánh Thành						1.300	1.300				2025	1.300	1.300					
77	Làm mới Đường BTXM vào khu sản xuất từ đất ông Cao Trung đến đất ông Cao Ba Tân	Xã Liên Sang						2.500	2.500				2025	2.500	2.500					
78	Nối tiếp tuyến đường A Quân Thủy vào đồng ruộng	Xã Khánh Thượng						1.100	1.100				2025	1.100	1.100					
79	Đường vào khu sản xuất đồng Bến Lợi (từ hộ ông Hà Đầy đến hộ ông Cao Cà Ma)	Xã Sơn Thái						3.000	3.000				2025	3.000	3.000					
80	Đường vào khu sản xuất chân núi Hòn Mưa	Xã Khánh Trung						1.260	1.260				2025	1.260	1.260					
81	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy ông Dương Ngọc Hồng đến rẫy ông Cao Văn Thái	Xã Khánh Bình						1.800	1.800				2025	1.800	1.800					
82	Đường cuối làng Suối Ốc đi vào khu sản xuất (đoạn cuối)	Suối Thơm, xã Khánh Đông						1.200	1.200				2025	1.200	1.200					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
9	Làm đường BTXM từ bãi rác đến rẫy ông Tùng thôn Ma O xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	999	999								2022	999	999							
10	Nối tiếp đường BTXM khu 21 hộ đến trần Ông Lũng	Thị trấn Tô Hạp	799	799								2022	799	799							
11	Đường BTXM từ Bia khảo cổ Dóc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh	Thị trấn Tô Hạp	1.198	1.198								2022	1.198	1.198							
12	Nối tiếp từ suối Lô Ô đi khu sản xuất xóm 4 thôn Dốc Trâu	Xã Ba Cùm Bắc	999	999								2022	999	999							
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	999	999								2022	999	999							
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gằm	Xã Ba Cùm Nam	999	999								2022	999	999							
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	1.999	1.999								2022	1.999	1.999							
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cò lác	Xã Sơn Bình	999		999	999						2022	999		999	999					
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	1.999		1.999	1.999						2022	1.999		1.999	1.999					
18	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini cò nhân tạo	Xã Thành Sơn	2.998	2.998								2023	2.998	2.998							
19	Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Kơ Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	1.999	1.999								2023	1.999	1.999							
20	Nâng cấp đường từ thôn Xà Bói đi thôn Tà Gụ	Xã Sơn Hiệp	1.999	1.999								2023	1.999	1.999							
21	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Hiệp	3.000	3.000								2023	3.000	3.000							
22	Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tơ	Xã Ba Cùm Nam	997	997								2023	997	997							
23	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Mè đi khu sản xuất Suối Lau	Xã Ba Cùm Nam	998	998								2023	998	998							
24	Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Mang	Xã Ba Cùm Bắc	999	999								2023	999	999							
25	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	1.998	1.998								2023	1.998	1.998							
26	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	998	998								2023	998	998							

S T T	Dan h mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh							Ghi chú		
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:					
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện			
27	Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú	Thị trấn Tô Hạp	499	499																		
28	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	1.000		1.000	1.000						2023	499	499								
29	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung - Xã Ba Cùm Bắc	7.000	2.236	4.764	234	4.530					2023	1.000		1.000	1.000						
30	Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường	Thị trấn Tô Hạp	1.500	1.137	363	140	223					2023-2024	7.000	2.236	4.764	234			4.530			
31	Nâng cấp đường BTXM từ cầu xóm 4 đi vào khu sản xuất thôn Dốc Trâu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc						1.060				2024	1.500	1.137	363	140			223			
32	Đường vào khu sản xuất Cỏ Lác rẫy ông Chí đến đất ông Mầu Bắc	Xã Sơn Bình						1.000				2024	1.060		1.060			1.060				
33	Nâng cấp và mở rộng đường ngã ba ruộng Ông bà tới rẫy ông Cao Văn Hạnh thôn Tả Nĩa	Xã Sơn Trung						1.100				2024	1.000		1.000			1.000				(9)
34	Trường TH Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp sửa chữa phòng học	Xã Sơn Bình	5.500	5.138	362	362						2024	1.100		1.100			1.100				
35	Trường THCS Ba Cùm Bắc. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường	Xã Ba Cùm Bắc	2.000	1.740	260	260						2025	5.500	5.138	362	362						
36	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mầu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	1.000	491	509		509					2025	2.000	1.740	260	260						
37	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	1.000	870	130	91	39					2025	1.000	491	509						509	
	Nâng cấp mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	1.000	436	564	564						2025	1.000	858	142	100					42	
38	Xây dựng BTXM đường Dốc Chùa thôn Chi Chây	Xã Sơn Trung																				(10)
39	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	1.600	1.129	471	337	134		337	-337		2025	1.000	436	564	564						
40	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Nam	2.400	2.087	313	129	184		129	-129		2025	1.600	1.466	134						134	
												2025	2.400	2.216	184						184	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh					Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17
41	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GD1	Xã Ba Cùm Nam	2.000	1.740	260	182	78		182	-182		2025	2.000	1.922	78			78	
42	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2.000	1.740	260	182	78		182	-182		2025	2.000	1.922	78			78	
43	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm	2.000	1.740	260	182	78		182	-182		2025	2.000	1.922	78			78	
44	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung	1.000	852	148	91	57		91	-91		2025	1.000	943	57			57	
45	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn						1.070	1.070			2025	1.070	1.070					
46	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ rẫy ông Huỳnh Thanh Y đến rẫy ông Bo Bo Hạng	Xã Ba Cùm Nam						1.155	1.155			2025	1.155	1.155					(11)
47	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Apa 2 đi cầu treo	Xã Thành Sơn						1.068	186		882	2025	1.068	186	882			882	
48	Nâng cấp mở rộng đường vào khu sản xuất Đập Suối Mã thôn Du Oai, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm						1.000	1.000			2025	1.000	1.000					
49	Nâng cấp mở rộng đường nhà bà Phương đi khu sản xuất (đoạn từ rẫy ông Pháp đi khu sản xuất) thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm						964	964			2025	964	964					
50	Kè chống sới lở dọc suối Cờ rã nóa đoạn từ đất ông Mầu Hồng Xuyên đến đất bà Mầu Thị Bảy	Xã Sơn Bình						914	914			2025	914	914					(11)
51	Đường từ rẫy ông Mai thôn Xà Bói đi thôn Hòn Dung giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp						1.100	1.100			2025	1.100	1.100					
52	Đường từ đất ông Huệ vào khu sản xuất thôn Hòn Dung	xã Sơn Hiệp						875	875			2025	875	875					
53	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay (nhánh 2)	Xã Sơn Trung						1.680	1.680			2025	1.680	1.680					
54	Nối tiếp và nâng cấp đường từ Trường Tiểu học xã Ba Cùm Bắc đi vào khu sản xuất xóm 4, thôn Dốc Trâu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc						1.786	1.786			2025	1.786	1.786					
55	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy Huỳnh Thị Ngọc Bích đến rẫy ông Bo Bo Nhị Hòn Gầm	Xã Ba Cùm Nam						1.000	1.000			2025	1.000	1.000					
56	Hệ thống điện chiếu sáng Đường dân sinh thôn Apa 1	Xã Thành Sơn						864	864			2025	864	864					

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh							Ghi chú		
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:					
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện			
57	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm					793	793				2025	793	793							(11)	
58	Đường vào khu sản xuất Xóm 8 Liên Bình	Xã Sơn Bình					773	773				2025	773	773								
59	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Sơn Hiệp giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp					798	798				2025	798	798								
60	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Đốc Gạo	TT. Tô Hạp					793	793				2025	793	793								
61	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ cây thông đầu làng đến nhà cụ Cao Cà Lân	Xã Ba Cùm Nam					870	870				2025	870	870								
62	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Tả Lương	TT. Tô Hạp					2.654	2.654				2025	2.654	2.654								(11)
63	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm					690	469			221	2025	690	469	221						221	
64	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực suối Chó, thôn Tả Giang 2	Xã Thành Sơn					752	236	516			2025	752	236	516	516						(12)
65	Đường vào khu dân cư từ nhà Bo Bo Lang đến nhà ông Cao Văn Đường	Xã Sơn Bình					673	673				2025	673	673								
66	Nâng cấp đường BTXM đoạn từ Nhà dài thôn Hòn Dung đi Khu sản xuất	Xã Sơn Hiệp					694	694				2025	694	694								
67	Nâng cấp và mở rộng đường đi Bãi rác cũ	Xã Sơn Trung					696	696				2025	696	696								
68	Nâng cấp mở rộng đường BTMX từ nhà ông Bo Bo Tới đi vào khu sản xuất xóm 15, thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc					698	698				2025	698	698								
69	Nâng cấp đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà ông Lê Ngọc Thuận, thôn Đá Me	Xã Ba Cùm Nam					757	757				2025	757	757								(12)
c	Huyện Cam Lâm		16.851	14.653	2.198	1.539	659	6.019	5.234	550		235	22.870	19.887	2.983	2.089					894	
1	Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân - Sơn Tân)	Xã Sơn Tân	9.212	9.212									2022-2023	9.212	9.212							
2	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	1.000	1.000									2022	1.000	1.000							
3	Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước	Xã Sơn Tân	1.000	1.000									2022	1.000	1.000							

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
4	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	297	297								2022	297	297							
5	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	297	297								2022	297	297							
6	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	597	232	365	365						2022	597	232	365	365					
7	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đâu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	596		596	596						2022	596		596	596					
8	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách	Xã Sơn Tân	1.162	940	222	222						2024	1.162	940	222	222					
9	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xem)	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	960	750	210		210					2025	960	750	210					210	
10	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị	Xã Sơn Tân	1.150	925	225	225						2025	1.150	925	225	225					
11	Đường từ nhà bà Mầu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiểu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	580		580	131	449	-580		-131		-449									(13)
12	Nâng cấp đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất thôn Va Ly nổi dài	Xã Sơn Tân	1.000		1.000	1.000						2025	1.000	1.000							
13	Đường từ rẫy ông Bo Bo Tịnh - rẫy ông Tấn, thôn Va Ly	Xã Sơn Tân								681		469	2025	1.150		1.150	681			469	
14	Đầu tư sửa chữa nâng cấp mở rộng đường bê tông từ nhà Mang Thành đến nhà Mầu Riếp thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân						985	770			215	2025	985	770	215				215	
15	Mở rộng đường trong khu dân cư Va Ly từ cổng chào văn hóa thôn Va Ly đến nhà bà Phận	Xã Sơn Tân						1.150	1.150				2025	1.150	1.150						(13)
16	Nâng cấp đường từ nhà Cao Thị Xiết đến nhà Tro Tênh	Xã Sơn Tân						1.150	1.150				2025	1.150	1.150						
17	Nâng cấp đường từ Trường tiểu học Sơn Tân đến nhà ông Mang Xía thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân						1.164	1.164				2025	1.164	1.164						
d	Huyện Diên Khánh		2.144	1.904	240	168	72	809	666	100		43	2.953	2.570	383	268				115	

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu san ủi đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhót.)	Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	1.199	1.199																
2	Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia (giai đoạn 2)	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	300	300																
3	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rong thôn Lỗ Gia	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	645	405	240	168	72													
4	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới vùng ruộng 3,4 ha của các hộ đồng bào dân tộc thôn Đá Mài, xã Diên Tân.	Xã Diên Tân						809	666	100		43	2025	809	666	143	100			43
e	Thị xã Ninh Hoà		3.584	2.854	730	299	431	1.150	1.000	105		45		4.734	3.854	880	404			476
1	Đường BTXM đi từ nhà ông Hải đi Suối Tre thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	900	900									2022	900	900					
2	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Ta Gân đến cuối đường nhà ông Bàn Đức Thắng thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	Thôn Sông Bung, Xã Ninh Tây	450	450									2022	450	450					
3	Xây dựng công tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	439	439									2022	439	439					
4	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đát đi Suối Chình thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	595	595									2023	595	595					
5	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thần đến Phan Đức Công	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	1.200	470	730	299	431						2024	1.200	470	730	299			431
6	Đường BTXM từ ngã ba nhà bà H Hiền đến nhà bà Cao Thị Len	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây						460	355	105			2025	460	355	105	105			
7	Xây dựng tường rào trường tiểu học Buôn Lác	Thôn Buôn Lác, xã Ninh Tây						350	305			45	2025	350	305	45				45
8	Công tường rào Trường Tiểu học và THCS Ninh Tây, điểm trường chính Buôn Đung	Thôn Buôn Đung, xã Ninh Tây						340	340				2025	340	340					
3	Nâng cấp, sửa chữa Chợ vùng đồng bào DTTS&MN		5.060	4.400	660	462	198	-4.140	-3.600	-378				920	800	120	84			36

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
	Huyện Khánh Sơn																			
	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m ² ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe	Xã Sơn Lâm	5.060	4.400	660	462	198													
	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: bể nước nguồn; nhà điều hành; hệ thống điện chiếu sáng; nhà để xe)	Xã Sơn Lâm										2025	920	800	120	84			36	(16)
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh		36.716	31.930	4.786	4.220	566	-965	-893	-72			35.751	31.037	4.714	4.148			566	
1	Trường phổ thông DTNT tỉnh		15.000	13.043	1.957	1.957		-893	-893			2023-2024	14.107	12.150	1.957	1.957				
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác		15.000	13.043	1.957	1.957		-893	-893				14.107	12.150	1.957	1.957				(17)
2	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh		6.186	5.382	804	804		-72	-72			2022-2024	6.114	5.382	732	732				
	Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch. Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.		6.186	5.382	804	804		-72	-72			2022-2023	6.114	5.382	732	732				(18)
3	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn		1.048	911	137	137						2025	1.048	911	137	137				
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh		1.048	911	137	137							1.048	911	137	137				
4	Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh		14.482	12.594	1.888	1.322	566					2022-2023	14.482	12.594	1.888	1.322			566	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		271	236	35	25	10					2023	271	236	35	25	10		
5	Thị xã Ninh Hòa		9.095	7.911	1.184	831	353	-8.146	-7.084	-744	-318		949	827	122	87	35		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		949	827	122	87	35					2023	949	827	122	87	35		
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;	Xã Ninh Tây	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372	-159								(19)
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Ê đê thị xã Ninh Hoà.	Xã Ninh Tây	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372	-159								
6	Thành phố Cam Ranh		1.150	1.003	147	103	44	-476	-414	-43	-19		674	589	85	60	25		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		674	589	85	60	25						674	589	85	60	25		
	- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	401	401								2022	401	401					
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Cam Phước Đông	273	188	85	60	25					2023	273	188	85	60	25		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Cam Phước Đông	476	414	62	43	19	-476	-414	-43	-19								(19)
V	Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		14.315	12.448	1.867	1.447	420	-11.505	-10.004	-1.188	-313		2.810	2.444	366	259	107		
1	Phân bổ vốn cho sở, ngành		3.579	3.112	467	467		-3.508	-3.050	-458			71	62	9	9			
	Liên minh HTX tỉnh: 0,5%												71	62	9	9			
	- Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN											2025	71	62	9	9			
2	Phân bổ cho các địa phương		10.736	9.336	1.400	980	420	-7.997	-6.954	-730	-313		2.739	2.382	357	250	107		
	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã												2.739	2.382	357	250	107		
	- Huyện Khánh Vĩnh											2025	1.950	1.696	254	178	76	(8)	
	- Huyện Cam Lâm											2025	730	635	95	66	29		

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
	- Huyện Diên Khánh																			
	- Thị xã Ninh Hòa											2025	23	20	3	2			1	
VI	Chưa phân bổ		9.680	9.680								2025	36	31	5	4			1	
							-9.680	-9.680												

Ghi chú:

- (1) CV số 2075/UBND-KT ngày 21/6/2024 của UBND huyện Khánh Vĩnh.
- (2) CV số 2274/UBND ngày 27/5/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (3) CV số 3237/UBND-DT ngày 18/7/2024 của UBND huyện Cam Lâm.
- (4) CV số 2581/UBND ngày 18/6/2024 của UBND thị xã Ninh Hoà.
- (5) CV số 9346/UBND-KT ngày 21/8/2024 của UBND tỉnh.
- (6) CV 7292/UBND-KT ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh; CV số 3719/STC-QLNS ngày 25/7/2024 của Sở Tài chính.
- (7) CV số 2075/UBND-KT ngày 21/6/2024, số 3217/UBND-KT ngày 06/9/2024, số 3264/UBND-KT ngày 10/9/2024 của UBND huyện Khánh Vĩnh.
- (8) CV số 3217/UBND-KT ngày 06/9/2024 của UBND huyện Khánh Vĩnh.
- (9) CV số 3565/UBND ngày 07/8/2024 của UBND huyện Khánh Sơn
- (10) CV số 2743/UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (11) CV số 2743/UBND ngày 20/6/2024; số 3376/UBND ngày 25/7/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (12) CV số 4218/UBND-DT ngày 20/9/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (13) CV số 3270/UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Cam Lâm
- (14) CV số 3906/UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Diên Khánh.
- (15) CV số 2581/UBND ngày 18/6/2024; số 3315/UBND ngày 30/7/2024 của UBND thị xã Ninh Hoà.
- (16) CV số 2743/UBND ngày 20/6/2024 của UBND huyện Khánh Sơn.
- (17) CV số 1146/SGDĐT-KHTC ngày 24/4/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo.
- (18) CV số 1743/UBND-KT ngày 31/5/2024 của UBND huyện Khánh Vĩnh.
- (19) CV số 838/SVHTT-QL-VHGD ngày 28/3/2024 của Sở Văn hoá và Thể thao.

Phụ lục II.1

DANH MỤC ĐẦU TƯ ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023 CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG CỘNG			14.275	11.620	2.786	1.740	1.364	
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 CỦA HĐND TỈNH								
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			1.000	0	1.000	132	868	
	<i>Huyện Cam Lâm</i>								
	- Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước nổi dài.	Xã Sơn Tân	2025	1.000		1.000	132	868	Chưa cấp thiết đầu tư giai đoạn 2021 - 2025
2	Dự án 6			12.695	11.040	1.655	1.159	496	
2.1	<i>Huyện Khánh Sơn</i>			4.073	3.542	531	372	159	04 công trình không đủ điều kiện thực hiện theo hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL ngày 28/4/2023 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn			4.073	3.542	531	372	159	
2.2	<i>Thị xã Ninh Hoà</i>			8.146	7.084	1.062	744	318	
	- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hoá truyền thống tiêu biểu của các DTTS, thị xã Ninh Hoà			4.073	3.542	531	372	159	
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê thị xã Ninh Hoà			4.073	3.542	531	372	159	
2.3	<i>Thành phố Cam Ranh</i>			476	414	62	43	19	
	- Xây dựng mô hình điểm đến du lịch cộng đồng trải nghiệm	Xã C.P.Đông	2024	476	414	62	43	19	
II	NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023 CỦA HĐND TỈNH								
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4								
	<i>Huyện Cam Lâm</i>			580	580	131	449	0	
	Đường từ nhà bà Máu Thị Cạnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu	Thôn Văn Sơn xã C.P.Tây	2023	580	580	131	449		Thực hiện từ nguồn vốn khác

Phụ lục II.2

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH MỨC ĐẦU TƯ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023 CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG CỘNG			92.109	75.582	16.527	12.733	3.794	73.508	41.868	31.640	23.426	8.214	
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND			9.146	7.084	2.062	1.744	318	5.549	4.956	593	415	178	
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			1.000		1.000	1.000		1.000	1.000				
	<i>Huyện Cam Lâm</i>													
	Nâng cấp đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất thôn Va Ly nổi dài	Xã Sơn Tân	2025	1.000		1.000	1.000		1.000	1.000				
2	Dự án 6			8.146	7.084	1.062	744	318	4.549	3.956	593	415	178	
	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>													
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trìn huyện Khánh Vĩnh	Xã Sơn Thái		4.073	3.542	531	372	159						
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Giang Ly	2025						476	414	62	43	19	Danh mục thay thế
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Cầu Bà	2024	4.073	3.542	531	372	159						
4	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Khánh Trung	2025						4.073	3.542	531	372	159	Thay đổi địa điểm
II	NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND			82.963	68.498	14.465	10.989	3.476	67.959	36.912	31.047	23.011	8.036	
1	Dự án 1			9.988	5.920	4.068	2.848	1.220	11.522	5.920	5.602	3.921	1.681	
	<i>Thành phố Cam Ranh</i>			9.988	5.920	4.068	2.848	1.220	11.522	5.920	5.602	3.921	1.681	
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rẽ vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Xã Cam Thịnh Tây	2024 2024-2025	4.988	2.920	2.068	1.448	620	5.110	2.920	2.190	1.533	657	

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
2	Công trình Nội mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Bà Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rẽ vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Thôn Giải Phóng, xã Cam Phước Đông	2024 2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600	6.412	3.000	3.412	2.388	1.024	
2	Tiểu dự án 1 - Dự án 4													
2.1	Huyện Khánh Vĩnh			43.660	37.087	6.573	4.737	1.836	39.520	16.398	23.122	16.874	6.248	
1	Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19	Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39	25.600	3.913	21.687	16.126	5.561	
2	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tường	Xã Khánh Phú	2024	1.600	1.392	208	146	62						
3	Bê tông hóa đường Ly Tân đi Cao Là Miên	Xã Khánh Phú	2025											
4	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2025	2.000	1.651	349	289	60	2.600	2.262	338	237	101	
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào khu dân cư thôn A Xay	Xã Khánh Nam												
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến đất ông Giỏi	Xã Khánh Nam							1.500,0	1.238,0	262,0	217,0	45	
7	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngoé, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2024-2025	2.000	1.651	349	288	61	500,0	413,0	87,0	72,0	15	
8	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly	2024-2025	2.000	1.740	260	182	78	2.000		2.000	2.000		
9	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm	Xã Khánh Phú	2024	1.200	1.044	156	109	47	2.000		2.000		2.000	
10	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	130		1.200		1.200		1.200	
11	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	91	39	1.000		1.000	1.000		
12	Bê tông hóa đường Cao Dũng đi Suối Lau	Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39	1.000		1.000	1.000		
13	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124		950		950	950		
14	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124		950		950	950		
15	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết	Xã Khánh Bình	2024	1.200	1.044	156	109	47	1.200		1.200	1.200		

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú	
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:			
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện		
16	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng	Xã Khánh Thành	2024-2025	3.000	2.610	390	243	147	3.000		3.000	3.000		Vốn NQ17	
17	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, san nền cục bộ	Xã Khánh Thành	2024	1.200	1.044	156		156	1.200		1.200	1.200			
18	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2024	1.200	1.044	156	109	47	1.200		1.200	1.200			
19	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)	Xã Giang Ly	2024-2025	2.200	1.914	286	200	86	2.200		2.200		2.200		
20	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiền đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2024-2025	2.100	1.827	273	191	82	2.100		2.100	2.100		Vốn NQ17	
2.2	Huyện Khánh Sơn			18.060	14.994	3.066	2.220	846	13.920	12.485	1.435	748	687		
1	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m ² ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe).	Xã Sơn Bình	2025	5.060	4.400	660	462	198							
	- Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: bể nước nguồn; nhà điều hành; hệ thống điện chiếu sáng; nhà để xe).	Xã Sơn Bình							920	800	120	84	36		
2	Nâng cấp mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2025	1.000	436	564	564								
	Xây dựng BTXM đường Dốc Chùa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	2025						1.000	436	564	564		Danh mục thay thế	
3	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	2025	1.000	870	130	91	39	1.000	858	142	100	42		
4	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2025	1.600	1.129	471	337	134	1.600	1.466	134		134		
5	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Nam	2025	2.400	2.087	313	129	184	2.400	2.216	184		184		
6	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GD1	Xã Ba Cùm Nam	2025	2.000	1.740	260	182	78	2.000	1.922	78		78		
7	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78	2.000	1.922	78		78		
8	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78	2.000	1.922	78		78		

STT	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					Ghi chú
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện				NS tỉnh	NS huyện	
9	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung	2025	1.000	852	148	91	57	1.000	943	57		57	
3	Tiểu dự án 1 - Dự án 5			15.000	13.043	1.957	1.957		14.107	12.150	1.957	1.957		
3.1	Trường phổ thông DTNT tỉnh			15.000	13.043	1.957	1.957		14.107	12.150	1.957	1.957		
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác		2023-2024	15.000	13.043	1.957	1.957		14.107	12.150	1.957	1.957		
3.2	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh			6.186	5.382	804	804		6.114	5.382	732	732		
	Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch. Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào		2022-2024	6.186	5.382	804	804		6.114	5.382	732	732		
3.3	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn			1.048	911	137	137		1.048	911	137	137		
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh		2025	1.048	911	137	137		1.048	911	137	137		
4	Tiểu dự án 2 - Dự án 10			14.315	12.448	1.867	1.447	420	2.810	2.444	366	259	107	
4.1	Phân bổ cho các sở, ngành			3.579	3.112	467	467		71	62	9	9		
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh													
	- Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS và miền núi													
4.2	Phân bổ cho các địa phương			10.736	9.336	1.400	980	420	2.739	2.382	357	250	107	
	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã													
	- Huyện Khánh Vĩnh	địa bàn ĐBKK	2025						2.739	2.382	357	250	107	
	- Huyện Cam Lâm	địa bàn ĐBKK	2025						1.950	1.696	254	178	76	
	- Huyện Diên Khánh	địa bàn ĐBKK	2025						730	635	95	66	29	
	- Thị xã Ninh Hoà	địa bàn ĐBKK	2025						23	20	3	2	1	
									36	31	5	4	1	

Phụ lục II.3

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH BỔ SUNG SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023
CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			62.584	54.458	6.169	4.373	1.796	
I	Huyện Khánh Vĩnh			34.440	33.676	764	534	230	
1	Đường từ khu dân cư Ma Lý đi qua bãi xử lý rác đến đường Khánh Thành - Khánh Phú	Xã Khánh Thành	2025	1.300	1.300				
2	Làm mới Đường BTXM vào khu sản xuất từ đất ông Cao Trung đến đất ông Cao Ba Tân	Xã Liên Sang	2025	2.500	2.500				
3	Nối tiếp tuyến đường A Quán Thủy vào đồng ruộng	Xã Khánh Thượng	2025	1.100	1.100				
4	Đường vào khu sản xuất đồng Bến Lợi (từ hộ ông Hà Đầy đến hộ ông Cao Cà Ma)	Xã Sơn Thái	2025	3.000	3.000				
5	Đường vào khu sản xuất chân núi Hòn Mưa	Xã Khánh Trung	2025	1.260	1.260				
6	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy ông Dương Ngọc Hồng đến rẫy ông Cao Văn Thái	Xã Khánh Bình	2025	1.800	1.800				
7	Đường cuối làng Suối Ốc đi vào khu sản xuất (đoạn cuối)	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2025	1.200	1.200				
8	Đầu tư nâng cấp tuyến 8: Đường nội đồng thôn Đá Bàn	Xã Cầu Bà	2025	3.200	3.200				
9	Tuyến C11 từ điểm giữa C7 (đất Cao Thị Mà Tính) đến điểm giữa C4	Xã Khánh Hiệp	2025	3.000	3.000				
10	Bê tông hóa đường Nhà văn hóa thôn Giang Mương đi Cao Lương	Xã Khánh Phú	2025	1.100	1.100				
11	Đường từ nhà ông Lê Đình Thành đi khu sản xuất Tổ 5	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2025	2.080	2.080				
12	Đường rẫy ông Bùi Văn Hương đến rẫy ông Cao Định	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2025	1.000	1.000				

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
13	Đường từ nghĩa trang vào khu sản xuất Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung	2025	3.000	3.000				
14	Đường từ cầu treo Ngâm 4 đến khu dân cư Giồng Cạo	xã Khánh Thành	2025	3.000	2.466	534	534		
15	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy bà Lưu Thị Liên đến rẫy ông Lê Quang Thái (Bến Khế)	Xã Khánh Bình	2025	1.900	1.900				
16	Đường từ đất ông Cao Sơn (xã Khánh Phú) tiếp giáp xã Sông Cầu	Xã Khánh Phú	2025	4.000	3.770	230		230	
II	Huyện Khánh Sơn			20.604	16.562	4.042	3.160	882	
1	Nâng cấp đường BTXM từ cầu xóm 4 đi vào khu sản xuất thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2024	1.060		1.060	1.060		
2	Đường vào khu sản xuất Cô Lắc rẫy ông Chí đến đất ông Mầu Bắc	Xã Sơn Bình	2024	1.000		1.000	1.000		
3	Nâng cấp và mở rộng đường ngã ba ruộng Ông bà tới rẫy ông Cao Văn Hạnh thôn Tà Nĩa	Xã Sơn Trung	2024	1.100		1.100	1.100		
4	Nâng cấp và mở rộng đường BTXM thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	2025	1.070	1.070				
5	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ rẫy ông Huỳnh Thanh Y đến rẫy ông Bo Bo Hạng	Xã Ba Cùm Nam	2025	1.155	1.155				
6	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Apa 2 đi cầu treo	Xã Thành Sơn	2025	1.068	186	882		882	
7	Nâng cấp mở rộng đường vào khu sản xuất Đập Suối Mã thôn Du Oai, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm	2025	1.000	1.000				
8	Nâng cấp mở rộng đường nhà bà Phương đi khu sản xuất (đoạn từ rẫy ông Pháp đi khu sản xuất) thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm	2025	964	964				
9	Kè chống sỏi lở dọc suối Cờ rà nóa đoạn từ đất ông Mầu Hồng Xuyên đến đất bà Mầu Thị Bảy	Xã Sơn Bình	2025	914	914				
10	Đường từ rẫy ông Mai thôn Xà Bói đi thôn Hòn Dung giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp	2025	1.100	1.100				
11	Đường từ đất ông Huật vào khu sản xuất thôn Hòn Dung	Xã Sơn Hiệp	2025	875	875				
12	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay (nhánh 2)	Xã Sơn Trung	2025	1.680	1.680	0			
13	Nối tiếp và nâng cấp đường từ Trường Tiểu học xã Ba Cùm Bắc đi vào khu sản xuất xóm 4, thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2025	1.727	1.727	0			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chữ
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy Huỳnh Thị Ngọc Bích đến rẫy ông Bo Bo Nhị Hòn Gầm	Xã Ba Cùm Nam	2025	1.000	1.000	0			
15	Hệ thống điện chiếu sáng Đường dân sinh thôn Apa 1	Xã Thành Sơn	2025	864	864				
16	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025	793	793				
17	Đường vào khu sản xuất Xóm 8 Liên Bình	Xã Sơn Bình	2025	773	773				
18	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Sơn Hiệp giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp	2025	798	798				
19	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Dốc Gạo	TT. Tô Hạp	2025	793	793				
20	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ cây thông đầu làng đến nhà cụ Cao Cà Lân	Xã Ba Cùm Nam	2025	870	870				
21	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Tà Lương	TT. Tô Hạp	2025	2.654	2.654				
22	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025	690	469	221		221	
23	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực suối Chó, thôn Tà Giang 2	Xã Thành Sơn	2025	752	236	516	516		
24	Đường vào khu dân cư từ nhà Bo Bo Lang đến nhà ông Cao Văn Đường	Xã Sơn Bình	2025	673	673				
25	Nâng cấp đường BTXM đoạn từ Nhà dài thôn Hòn Dung đi Khu sản xuất	Xã Sơn Hiệp	2025	694	694				
26	Nâng cấp và mở rộng đường đi Bãi rác cũ	Xã Sơn Trung	2025	696	696				
27	Nâng cấp mở rộng đường BTMX từ nhà ông Bo Bo Tới đi vào khu sản xuất xóm 15, thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2025	698	698				
28	Nâng cấp đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà ông Lê Ngọc Thuận, thôn Đá Me	Xã Ba Cùm Nam	2025	757	757				
III	Huyện Cam Lâm			5.583	4.220	1.363	679	684	
1	Đường từ rẫy ông Bo Bo Tịnh đến rẫy ông Tấn, thôn Va Ly	Xã Sơn Tân		1.150		1.150	679	471	
2	Đầu tư sửa chữa nâng cấp mở rộng đường bê tông từ nhà Mang Thành đến nhà Mầu Riếp thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân		983	770	213		213	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
3	Mở rộng đường trong khu dân cư Va Ly từ cổng chào văn hóa thôn Va Ly đến nhà bà Phận	Xã Sơn Tân		1.150	1.150				
4	Nâng cấp đường từ nhà Cao Thị Xiết đến nhà Tro Tênh	Xã Sơn Tân		1.150	1.150				
5	Nâng cấp đường từ Trường tiểu học Sơn Tân đến nhà ông Mang Xia thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân		1.150	1.150				
IV	Huyện Diên Khánh								
1	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới vùng ruộng 3,4 ha của các hộ đồng bào dân tộc thôn Đá Mài, xã Diên Tân.	Xã Diên Tân	2025	807	664	143	100	43	
V	Thị xã Ninh Hoà								
1	Đường BTXM từ ngã ba nhà bà H Hiên đến nhà bà Cao Thị Len	Thôn Sông Búng, xã Ninh Tây	2025	1.150	1.000	150	105	45	
2	Xây dựng tường rào trường tiểu học Buôn Lác	Thôn Buôn Lác, xã Ninh Tây.	2025	460	355	105	105		
3	Công tường rào Trường Tiểu học và THCS Ninh Tây, điểm trường chính Buôn Đung	Thôn Buôn Đung, xã Ninh Tây	2025	350	305	45		45	
				340	340				

Phụ lục IV

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác	
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
				Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT			Vốn SN
	Tổng cộng	880.339,5	633.543,0	340.785,0	292.758,0	173.436,5	129.526,0	43.910,5	52.040,0	21.320,0
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	209.123,1	79.275,1	70.574,0	8.701,1	68.988,0	67.555,0	1.433,0	44.540,0	16.320,0
1	Hỗ trợ đất ở	506,0	440,0	440,0		66,0	66,0			
2	Hỗ trợ nhà ở	155.020,0	47.080,0	47.080,0		47.080,0	47.080,0		44.540,0	16.320,0
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt	45.346,0	24.677,0	23.054,0	1.623,0	20.669,0	20.409,0	260,0		
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	8.251,1	7.078,1		7.078,1	1.173,0		1.173,0		
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	174.925,7	141.822,4		141.822,4	20.603,3		20.603,3	7.500,0	5.000,0
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	23.227,4	19.689,9		19.689,9	3.537,5		3.537,5		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	151.698,3	122.132,5		122.132,5	17.065,8		17.065,8	7.500,0	5.000,0
III	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS & MN	301.986,6	244.044,6	219.014,0	25.030,6	57.942,0	54.178,0	3.764,0		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	93.290,2	81.192,2	31.037,0	50.155,2	12.098,0	4.714,0	7.384,0		
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông DTNT và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	43.339,1	37.695,1	31.037,0	6.658,1	5.644,0	4.714,0	930,0		

STT	NỘI DUNG	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
				Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	5.805,0	5.048,0		5.048,0	757,0		757,0		
3	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS & MN	33.645,0	29.256,0		29.256,0	4.389,0		4.389,0		
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp	10.501,1	9.193,1		9.193,1	1.308,0		1.308,0		
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	30.948,4	26.870,4	17.716,0	9.154,4	4.078,0	2.713,0	1.365,0		
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	13.597,0	11.705,0		11.705,0	1.892,0		1.892,0		
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	23.750,5	20.572,5		20.572,5	3.178,0		3.178,0		
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc còn nhiều khó khăn	14.049,0	11.826,0		11.826,0	2.223,0		2.223,0		
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế dân tộc còn nhiều khó khăn.	4.928,0	3.894,0		3.894,0	1.034,0		1.034,0		
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS&MN.	9.121,0	7.932,0		7.932,0	1.189,0		1.189,0		
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS & MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	18.669,0	16.234,8	2.444,0	13.790,8	2.434,2	366,0	2.068,2		
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	10.891,0	9.470,0		9.470,0	1.421,0		1.421,0		
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	4.179,0	3.634,0	2.444,0	1.190,0	545,0	366,0	179,0		
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.599,0	3.130,8		3.130,8	468,2		468,2		

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
	TỔNG CỘNG		111.096	56.160	54.936	54.104	832		-16.430	-8.640	-525	-7.040	-225		94.666	47.520	1.419	45.120	607			
I	Hỗ trợ đất ở	36	1.656	1.440	216	152	64	-25	-1.150	-1.000	-105		-45	11	506	440	47		19			
1	Huyện Khánh Vĩnh	17	782	680	102	72	30	-15	-690	-600	-63			2	92	80	9		3			
	Xã Cầu Bà	3	138	120	18	13	5	-2	-92	-80	-8			1	46	40	5		1			
	Xã Khánh Trung	4	184	160	24	17	7	-4	-184	-160	-17											
	Xã Khánh Bình	9	414	360	54	38	16	-9	-414	-360	-38											
	Xã Liên Sang	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2			
2	Huyện Diên Khánh	3	138	120	18	13	5							3	138	120	13		5			
	Xã Suối Tiên	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2			
	Xã Diên Tân	2	92	80	12	9	3							2	92	80	9		3			
3	Thị xã Ninh Hoà	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20									
	Xã Ninh Tây	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20									
4	Thành phố Cam Ranh	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9									
	Xã Cam Thịnh Tây	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9									
5	Huyện Khánh Sơn							6	276	240	25		11	6	276	240	25		11			
	Xã Sơn Lâm							5	230	200	21		9	5	230	200	21		9			
	Xã Thành Sơn							1	46	40	4		2	1	46	40	4		2			
II	Hỗ trợ nhà ở	1.368	109.440	54.720	54.720	53.952	768	-191	-15.280	-7.640	-420	-7.040	-180	1.177	94.160	47.080	1.372	45.120	588			
1	Huyện Khánh Vĩnh	389	31120	15560	15560	15560		-97	-7760	-3880		-3880		292	23360	11680		11680				

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
	Xã Sơn Thái	6	480	240	240	240																
	Xã Cầu Bà	20	1.600	800	800	800							6	480	240			240				
	Xã Khánh Hiệp	78	6.240	3.120	3.120	3.120		-7	-560	-280			13	1.040	520			520				
	Xã Khánh Trung	52	4.160	2.080	2.080	2.080		-15	-1.200	-600			63	5.040	2.520			2.520				
	Xã Khánh Bình	79	6.320	3.160	3.160	3.160		-10	-800	-400			42	3.360	1.680			1.680				
	Xã Khánh Phú	57	4.560	2.280	2.280	2.280		-19	-1.520	-760			60	4.800	2.400			2.400				
	Xã Khánh Đông	24	1.920	960	960	960		-2	-160	-80			55	4.400	2.200			2.200				
	Xã Liên Sang	33	2.640	1.320	1.320	1.320		-11	-880	-440			13	1.040	520			520				
	Xã Khánh Thành	40	3.200	1.600	1.600	1.600		-10	-800	-400			23	1.840	920			920				
2	Huyện Khánh Sơn	915	73200	36600	36600	36600		-23	-1.840	-920			17	1.360	680			680				
	Xã Thành Sơn	232	18.560	9.280	9.280	9.280		-79	-6320	-3160			836	66880	33440			33440				
	Xã Sơn Lâm	176	14.080	7.040	7.040	7.040		-12	-960	-480			220	17.600	8.800			8.800				
	Xã Sơn Bình	97	7.760	3.880	3.880	3.880		-19	-1.520	-760			157	12.560	6.280			6.280				
	Xã Sơn Hiệp	34	2.720	1.360	1.360	1.360		-9	-720	-360			88	7.040	3.520			3.520				
	Xã Sơn Trung	105	8.400	4.200	4.200	4.200		-24	-1.920	-960			34	2.720	1.360			1.360				
	Xã Ba Cùm Bắc	84	6.720	3.360	3.360	3.360		-9	-720	-360			81	6.480	3.240			3.240				
	Xã Ba Cùm Nam	78	6.240	3.120	3.120	3.120		-1	-80	-40			75	6.000	3.000			3.000				
	Thị trấn Tô Hạp	109	8.720	4.360	4.360	4.360		-5	-400	-200			77	6.160	3.080			3.080				
3	Huyện Cam Lâm	12	960	480	480	336	144	-1	-80	-40	-28		104	8.320	4.160			4.160				
	Xã Sơn Tân	4	320	160	160	112	48	-1	-80	-40	-28		11	880	440	308		132				
	Xã Suối Cát	8	640	320	320	224	96	5	400	200	140		9	720	360	252		108				
4	Huyện Diên Khánh	3	240	120	120	84	36	-6	-480	-240	-168		2	160	80	56		24				
	Xã Suối Tiên	1	80	40	40	28	12						3	240	120	84		36				
	Xã Diên Tân	2	160	80	80	56	24						1	80	40	28		12				
													2	160	80	56		24				

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
5	Thị xã Ninh Hòa	17	1360	680	680	476	204	-14	-1120	-560	-392		-168	3	240	120	84		36			
	Xã Ninh Tây	17	1.360	680	680	476	204	-15	-1.200	-600	-420		-180	2	160	80	56		24			
	Xã Ninh Tân							1	80	40	28		12	1	80	40	28		12			
6	Thành phố Cam Ranh	32	2560	1280	1280	896	384							32	2560	1280	896		384			
	Xã Cam Thịnh Tây	7	560	280	280	196	84							7	560	280	196		84			
	Xã Cam Phước Đông	25	2.000	1.000	1.000	700	300							25	2.000	1.000	700		300			

Phụ lục I.1

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 - NĂM 2023
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh					
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện												
	TỔNG CỘNG		13.978,0	7.040,0	6.938,0	6.477,0	461,0		-240,0	-120,0	-84,0		-36,0		13.738,0	6.920,0	993,0	5.400,0	425,0
I	Hỗ trợ đất ở	3	138,0	120,0	18,0	13,0	5,0							3	138,0	120,0	13,0		5,0
2	<i>Huyện Diên Khánh</i>	3	<i>138,0</i>	<i>120,0</i>	<i>18,0</i>	<i>13,0</i>	<i>5,0</i>							3	<i>138,0</i>	<i>120,0</i>	<i>13,0</i>		<i>5,0</i>
	Xã Suối Tiên	1	46,0	40,0	6,0	4,0	2,0							1	46,0	40,0	4,0		2,0
	Xã Diên Tân	2	92,0	80,0	12,0	9,0	3,0							2	92,0	80,0	9,0		3,0
II	Hỗ trợ nhà ở	173	13.840,0	6.920,0	6.920,0	6.464,0	456,0	-3	-240,0	-120,0	-84,0		-36,0	170	13.600,0	6.800,0	980,0	5.400,0	420,0
1	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>	85	<i>6.800,0</i>	<i>3.400,0</i>	<i>3.400,0</i>	<i>3.400,0</i>								85	<i>6.800,0</i>	<i>3.400,0</i>		<i>3.400,0</i>	
	Xã Cầu Bà	7	560,0	280,0	280,0	280,0								7	560,0	280,0		280,0	
	Xã Khánh Hiệp	6	480,0	240,0	240,0	240,0								6	480,0	240,0		240,0	
	Xã Khánh Trung	14	1.120,0	560,0	560,0	560,0								14	1.120,0	560,0		560,0	
	Xã Khánh Bình	27	2.160,0	1.080,0	1.080,0	1.080,0								27	2.160,0	1.080,0		1.080,0	
	Xã Khánh Phú	15	1.200,0	600,0	600,0	600,0								15	1.200,0	600,0		600,0	
	Xã Khánh Đông	12	960,0	480,0	480,0	480,0								12	960,0	480,0		480,0	
	Xã Liên Sang	4	320,0	160,0	160,0	160,0								4	320,0	160,0		160,0	
2	<i>Huyện Khánh Sơn</i>	50	<i>4.000,0</i>	<i>2.000,0</i>	<i>2.000,0</i>	<i>2.000,0</i>								50	<i>4.000,0</i>	<i>2.000,0</i>		<i>2.000,0</i>	
	Xã Thành Sơn	14	1.120,0	560,0	560,0	560,0								14	1.120,0	560,0		560,0	
	Xã Sơn Lâm	12	960,0	480,0	480,0	480,0								12	960,0	480,0		480,0	
	Xã Sơn Bình	7	560,0	280,0	280,0	280,0								7	560,0	280,0		280,0	
	Xã Sơn Hiệp	1	80,0	40,0	40,0	40,0								1	80,0	40,0		40,0	

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2023 sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022/NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
	Xã Sơn Trung	11	880,0	440,0	440,0	440,0																
	Xã Ba Cùm Bắc	5	400,0	200,0	200,0	200,0							11	880,0	440,0			440,0				
3	Huyện Cam Lâm	12	960,0	480,0	480,0	336,0	144,0	-1	-80,0	-40,0	-28,0		-12,0	5	400,0	200,0		200,0				
	Xã Sơn Tân	4	320,0	160,0	160,0	112,0	48,0	5	400,0	200,0	140,0		60,0	11	880,0	440,0	308,0		132,0			
	Xã Suối Cát	8	640,0	320,0	320,0	224,0	96,0	-6	-480,0	-240,0	-168,0		-72,0	9	720,0	360,0	252,0		108,0			
4	Huyện Diên Khánh	3	240,0	120,0	120,0	84,0	36,0							2	160,0	80,0	56,0		24,0			
	Xã Suối Tiên	1	120,0	80,0	40,0	28,0	12,0							3	240,0	120,0	84,0		36,0			
	Xã Diên Tân	2	240,0	160,0	80,0	56,0	24,0							1	80,0	40,0	28,0		12,0			
5	Thị xã Ninh Hòa	5	400,0	200,0	200,0	140,0	60,0	-2	-160,0	-80,0	-56,0		-24,0	2	160,0	80,0	56,0		24,0			
	Xã Ninh Tây	5	400,0	200,0	200,0	140,0	60,0	-3	-240,0	-120,0	-84,0		-36,0	3	240,0	120,0	84,0		36,0			
	Xã Ninh Tân							1	80,0	40,0	28,0		12,0	2	160,0	80,0	56,0		24,0			
6	Thành phố Cam Ranh	18	1.440,0	720,0	720,0	504,0	216,0							1	80,0	40,0	28,0		12,0			
	Xã Cam Phước Đông	18	1.440,0	720,0	720,0	504,0	216,0							18	1.440,0	720,0	504,0		216,0			
														18	1.440,0	720,0	504,0		216,0			

Phụ lục I.2

ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ CHI TIẾT NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CỦA DỰ ÁN 1 - NĂM 2024
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2024 sau điều chỉnh					
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện
	TỔNG CỘNG		97.118	49.120	47.998	47.627	371		-16.190	-8.520	-3.745	-7.376	-189		80.928	40.600	426	39.720	182
I	Hỗ trợ đất ở	33	1.518	1.320	198	139	59	-25	-1.150	-1.000	-105		-45	8	368	320	34		14
1	Huyện Khánh Vĩnh	17	782	680	102	72	30	-15	-690	-600	-63		-27	2	92	80	9		3
	Xã Cầu Bà	3	138	120	18	13	5	-2	-92	-80	-8		-4	1	46	40	5		1
	Xã Khánh Trung	4	184	160	24	17	7	-4	-184	-160	-17		-7						
	Xã Khánh Bình	9	414	360	54	38	16	-9	-414	-360	-38		-16						
	Xã Liên Sang	1	46	40	6	4	2							1	46	40	4		2
3	Thị xã Ninh Hoà	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20						
	Xã Ninh Tây	11	506	440	66	46	20	-11	-506	-440	-46		-20						
4	Thành phố Cam Ranh	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9						
	Xã Cam Thịnh Tây	5	230	200	30	21	9	-5	-230	-200	-21		-9						
5	Huyện Khánh Sơn							6	276	240	25		11	6	276	240	25		11
	Xã Sơn Lâm							5	230	200	21		9	5	230	200	21		9
	Xã Thành Sơn							1	46	40	4		2	1	46	40	4		2
II	Hỗ trợ nhà ở	1.195	95.600	47.800	47.800	47.488	312	-188	-15.040	-7.520	-3.640	-7.376	-144	1.007	80.560	40.280	392	39.720	168
1	Huyện Khánh Vĩnh	304	24.320	12.160	12.160	12.160		-97	-7.760	-3.880		-3.880		207	16.560	8.280		8.280	
	Xã Sơn Thái	6	480	240	240	240								6	480	240		240	
	Xã Cầu Bà	13	1.040	520	520	520		-7	-560	-280		-280		6	480	240		240	

TT	Danh mục	Nghị quyết 77/NQ-HĐND ngày 07/12/2023						Điều chỉnh (tăng/giảm)						Vốn đầu tư năm 2024 sau điều chỉnh								
		Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng (hộ)	TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:					Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện				Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Nghị quyết 17/2022 /NQ-HĐND	Ngân sách huyện
						Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện															
	Xã Khánh Hiệp	72	5.760	2.880	2.880	2.880		-15	-1.200	-600				57	4.560	2.280		2.280				
	Xã Khánh Trung	38	3.040	1.520	1.520	1.520		-10	-800	-400				28	2.240	1.120		1.120				
	Xã Khánh Bình	52	4.160	2.080	2.080	2.080		-19	-1.520	-760				33	2.640	1.320		1.320				
	Xã Khánh Phú	42	3.360	1.680	1.680	1.680		-2	-160	-80				40	3.200	1.600		1.600				
	Xã Khánh Đông	12	960	480	480	480		-11	-880	-440				1	80	40		40				
	Xã Liên Sang	29	2.320	1.160	1.160	1.160		-10	-800	-400				19	1.520	760		760				
	Xã Khánh Thành	40	3.200	1.600	1.600	1.600		-23	-1.840	-920				17	1.360	680		680				
2	Huyện Khánh Sơn	865	69.200	34.600	34.600	34.600		-79	-6.320	-3.160	-3.160	-3.160		786	62.880	31.440		31.440				
	Xã Thành Sơn	218	17.440	8.720	8.720	8.720		-12	-960	-480	-480	-480		206	16.480	8.240		8.240				
	Xã Sơn Lâm	164	13.120	6.560	6.560	6.560		-19	-1.520	-760	-760	-760		145	11.600	5.800		5.800				
	Xã Sơn Bình	90	7.200	3.600	3.600	3.600		-9	-720	-360	-360	-360		81	6.480	3.240		3.240				
	Xã Sơn Hiệp	33	2.640	1.320	1.320	1.320								33	2.640	1.320		1.320				
	Xã Sơn Trung	94	7.520	3.760	3.760	3.760		-24	-1.920	-960	-960	-960		70	5.600	2.800		2.800				
	Xã Ba Cùm Bắc	79	6.320	3.160	3.160	3.160		-9	-720	-360	-360	-360		70	5.600	2.800		2.800				
	Xã Ba Cùm Nam	78	6.240	3.120	3.120	3.120		-1	-80	-40	-40	-40		77	6.160	3.080		3.080				
	Thị trấn Tô Hạp	109	8.720	4.360	4.360	4.360		-5	-400	-200	-200	-200		104	8.320	4.160		4.160				
5	Thị xã Ninh Hòa	12	960	480	480	336	144	-12	-960	-480	-480	-336	-144									
	Xã Ninh Tây	12	960	480	480	336	144	-12	-960	-480	-480	-336	-144									
6	Thành phố Cam Ranh	14	1.120	560	560	392	168							14	1.120	560	392		168			
	Xã Cam Thịnh Tây	7	560	280	280	196	84							7	560	280	196		84			
	Xã Cam Phước Đông	7	560	280	280	196	84							7	560	280	196		84			

Phụ lục II
DANH MỤC ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
	TỔNG SỐ		457.094	340.785	116.309	96.366	19.943	13.217		7.706		5.511		470.311	340.785	129.526	51.912	52.160	25.454	
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		153.025	79.214	73.811	67.317	6.494	-14.896	-8.640	548	-7.040	236		138.129	70.574	67.555	15.705	45.120	6.730	
	Phân bổ cho các địa phương		153.025	79.214	73.811	67.317	6.494	-14.896	-8.640	548	-7.040	236		138.129	70.574	67.555	15.705	45.120	6.730	
1	Hỗ trợ đất ở		1.656	1.440	216	152	64	-1.150	-1.000	-105		-45		506	440	66	47		19	
	- Huyện Khánh Vĩnh		782	680	102	72	30	-690	-600	-63		-27	2024	92	80	12	9		3	(1)
	- Huyện Khánh Sơn							276	240	25		11	2024	276	240	36	25		11	(2)
	- Huyện Diên Khánh		138	120	18	13	5						2023	138	120	18	13		5	
	- Thị xã Ninh Hòa		506	440	66	46	20	-506	-440	-46		-20								
	- Thành phố Cam Ranh		230	200	30	21	9	-230	-200	-21		-9								
2	Hỗ trợ nhà ở		109.440	54.720	54.720	53.952	768	-15.280	-7.640	-420	-7.040	-180		94.160	47.080	47.080	1.372	45.120	588	
	- Huyện Khánh Vĩnh		31.120	15.560	15.560	15.560		-7.760	-3.880		-3.880		2023-2024	23.360	11.680	11.680		11.680		(1)
	- Huyện Khánh Sơn		73.200	36.600	36.600	36.600		-6.320	-3.160		-3.160		2023-2024	66.880	33.440	33.440		33.440		(2)
	- Huyện Cam Lâm		960	480	480	336	144	-80	-40	-28		-12	2023	880	440	440	308		132	(3)
	- Huyện Diên Khánh		240	120	120	84	36						2023	240	120	120	84		36	
	- Thị xã Ninh Hòa		1.360	680	680	476	204	-1.120	-560	-392		-168	2023	240	120	120	84		36	(4)
	- Thành phố Cam Ranh		2.560	1.280	1.280	896	384						2023-2024	2.560	1.280	1.280	896		384	
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung		41.929	23.054	18.875	13.213	5.662	1.534		1.073		461		43.463	23.054	20.409	14.286		6.123	
a	Huyện Khánh Vĩnh		24.619	12.115	12.504	8.753	3.751							24.619	12.115	12.504	8.753		3.751	
1	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung	3.619	3.115	504	353	151						2022-2023	3.619	3.115	504	353		151	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly	Xã Giang Ly	5.000	3.000	2.000	1.400	600						2024	5.000	3.000	2.000	1.400		600	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400						2024-2025	11.000	3.000	8.000	5.600		2.400	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	5.000	3.000	2.000	1.400	600						2025	5.000	3.000	2.000	1.400		600	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND				Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMDT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17	NS huyện
b	Huyện Khánh Sơn		2.322	2.019	303	212	91													
	Đầu tư nối mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư	Xã Sơn Bình	2.322	2.019	303	212	91													
c	Huyện Cam Lâm		5.000	3.000	2.000	1.400	600													
	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân	Xã Sơn Tân	5.000	3.000	2.000	1.400	600													
d	Thành phố Cam Ranh		9.988	5.920	4.068	2.848	1.220	1.534		1.073		461		11.522	5.920	5.602	3.921			
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý; Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rẽ vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Xã Cam Thịnh Tây	4.988	2.920	2.068	1.448	620	122		85		37	2024-2025	5.110	2.920	2.190	1.533			657
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý; Bổ sung hạng mục "Lắp đặt tuyến ống rẽ vào nhà và đồng hồ nước cho hộ đồng bào DTTS"	Xã Cam Phước Đông	5.000	3.000	2.000	1.400	600	1.412		988		424	2024-2024	6.412	3.000	3.412	2.388			1.024
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống		206.637	175.629	31.008	19.993	11.015	66.555	43.385	9.906	7.040	6.224		273.192	219.014	54.178	29.899	7.040	17.239	
1	Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện		18.121	15.758	2.363	2.363								18.121	15.758	2.363	2.363			
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	3.775	3.283	492	492														
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 xã khu vực III	14.346	12.475	1.871	1.871							2024	3.775	3.283	492	492			
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu tại địa bàn ĐBKK		183.456	155.471	27.985	17.168	10.817	70.695	46.985	10.284	7.040	6.386		254.151	202.456	51.695	27.452	7.040	17.203	
a	Huyện Khánh Vĩnh		93.427	81.272	12.155	8.410	3.745	34.440	15.496	10.107	3.880	4.957		127.867	96.768	31.099	18.517	3.880	8.702	
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lồ đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	998	998																
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Van đến rẫy ông Đinh Xuân Hương, thôn Bồ Lang	Xã Sơn Thái	998	998									2022	998	998					
3	Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)	Xã Khánh Thành	971	971																
													2022	971	971					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hường	Xã Khánh Trung	1.049	1.049								2022	1.049	1.049					
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan	Xã Cầu Bà	993	993								2022	993	993					
6	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay	Xã Cầu Bà	991	991								2022	991	991					
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gộp, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.999	1.999								2022	1.999	1.999					
8	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối	Xã Khánh Thượng	1.099	1.099								2022	1.099	1.099					
9	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	997	997								2022	997	997					
10	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (dốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.998	1.998								2022	1.998	1.998					
11	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Càng (B2), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	999	999								2022	999	999					
12	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhì, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	995	995								2022	995	995					
13	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính	Xã Khánh Phú	999	999								2022	999	999					
14	Đường vào khu sản xuất Bền Khê từ nhà ông Mang Mán đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1.197	1.197								2022	1.197	1.197					
15	Đường vào khu sản xuất Bền Lễ từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao Văn Luyện, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1.199	1.199								2022	1.199	1.199					
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	819	819								2022	819	819					
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	1.119	630	489	343	146					2022	1.119	630	489	343			146
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lồ từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy	Xã Sơn Thái	970		970	700	270					2022	970		970	700			270
19	Đường khu dân cư Giồng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành	942		942	700	242					2022	942		942	700			242

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh					Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn	Xã Sơn Thái	998		998	462	536												
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thủy Lợi	Xã Liên Sang	1.198	1.198								2022	998		998	462		536	
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điem từ tràn đến rẫy ông Hà Choang	Xã Giang Ly	1.999	1.999								2022	1.198	1.198					
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miên, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.157	1.157								2022	1.999	1.999					
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.143	1.143								2023	1.157	1.157					
25	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	985	985								2023	1.143	1.143					
26	Đường từ cống tràn qua nhà Ka Tơ Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu	Xã Khánh Thượng	986	986								2023	985	985					
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	984	984								2023	986	986					
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	996	996								2023	984	984					
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Vàng	Xã Sơn Thái	999	999								2023	996	996					
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)	Xã Khánh Thành	989	989								2023	999	999					
31	Tuyến H13 Từ điem giữa T4 (nhà ông H Trây Y Đin) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)	Xã Khánh Hiệp	989	989								2023	989	989					
32	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Niên	Xã Khánh Phú	983	983								2023	989	989					
33	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải	Xã Khánh Bình	1.166	1.166								2023	983	983					
34	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khê từ Nghĩa trang Bến Khê đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng	Xã Khánh Bình	1.150	1.150								2023	1.166	1.166					
35	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Xã Khánh Bình	965	965								2023	1.150	1.150					
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	590	590								2023	965	965					
												2023	590	590					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
37	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.515	1.515								2023	1.515	1.515						
38	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.467	1.467								2023	1.467	1.467						
39	Tuyến H16 từ TL8B (đổi diện đất ông Tý đến H8 (H16))	Xã Khánh Hiệp	850	850								2023	850	850						
40	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Mả Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma	Xã Sơn Thái	1.100	1.100								2023	1.100	1.100						
41	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.200		1.200		1.200					2023	1.200		1.200					1.200
42	Đường từ đất Cao Văn Đựng đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	600		600	600						2023	600		600	600				
43	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách	Xã Khánh Trung	700		700	700						2023	700		700	700				
44	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng	Xã Khánh Bình	1.100	957	143	143						2024	1.100	957	143	143				
45	Trường Tiểu học Khánh Thành, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học	Xã Khánh Thành	1.100	957	143	143						2024	1.100	957	143	143				
46	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bó Lang, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	1.900	1.653	247	173	74					2024	1.900	1.653	247	173				74
47	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi	Xã Giang Ly	1.200	1.044	156	109	47					2024	1.200	1.044	156	109				47
48	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngóe, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2.000	1.651	349	288	61		-1.651	1.712		-61	2024-2025	2.000		2.000	2.000			
49	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đông, điem từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly	2.000	1.740	260	182	78		-1.740	-182		1.922	2024-2025	2.000		2.000				2.000
50	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm	Xã Khánh Phú	1.200	1.044	156	109	47		-1.044	-109		1.153	2024	1.200		1.200				1.200
51	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	1.000	870	130	130			-870	870			2024	1.000		1.000	1.000			
52	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng	1.000	870	130	91	39		-870	909		-39	2024	1.000		1.000	1.000			
53	Bê tông hóa đường Cao Dững đi Suối Lau	Xã Khánh Phú	1.000	870	130	91	39		-870	909		-39	2024	1.000		1.000	1.000			
54	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	950	826	124	124			-826	826			2024	950		950	950			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh					Ghi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17
55	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	950	826	124	124		-826	826			2024	950		950	950			
56	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết	Xã Khánh Bình	1.200	1.044	156	109	47	-1.044	1.091		-47	2024	1.200		1.200				
57	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng	Xã Khánh Thành	3.000	2.610	390	243	147	-2.610	977	1.780	-147	2024-2025	3.000		3.000	1.220	1.780		
58	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, san nền cục bộ	Xã Khánh Thành	1.200	1.044	156	156		-1.044	1.044			2024	1.200		1.200	1.200			
59	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	1.200	1.044	156	109	47	-1.044	1.091		-47	2024	1.200		1.200	1.200			
60	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)	Xã Giang Ly	2.200	1.914	286	200	86	-1.914	-200		2.114	2024-2025	2.200		2.200			2.200	(6)
61	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2.100	1.827	273	191	82	-1.827	-191	2.100	-82	2024-2025	2.100		2.100		2.100		
	Bê tông hoá đường Cao Linh đi C19	Xã Khánh Phú	1.000	870	130	91	39												
	Bê tông hoá đường từ đất ông Cao A Nhệ đến đất ông Cao Tường	Xã Khánh Phú	1.600	1.392	208	146	62												
62	Bê tông hóa đường Ly Tân đi Cao Là Miên	Xã Khánh Phú																	(1)
	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2.000	1.651	349	289	60					2025	2.600	2.262	338	237		101	
63	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào khu dân cư thôn A Xay	Xã Khánh Nam										2025	1.500	1.238	262	217		45	(1)
64	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến đất ông Giỏi	Xã Khánh Nam										2025	500	413	87	72		15	
65	Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)	Xã Cầu Bà	4.000	3.480	520	458	62					2025	4.000	3.480	520	458		62	
66	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mèn đến rẫy ông Cao Văn Gương	Xã Khánh Trung	1.000	870	130	130						2025	1.000	870	130	130			
67	Đường từ đất ông Cao Xuân Dưa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.500	1.305	195	136	59					2025	1.500	1.305	195	136		59	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh							Ghi chú
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện	
68	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phương vào khu sản xuất Sông Chò, xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	1.200	1.044	156	109	47						2025	1.200	1.044	156	109		47	
69	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	1.200	1.044	156	109	47						2025	1.200	1.044	156	109		47	
70	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương	Xã Khánh Bình	1.000	870	130	130							2025	1.000	870	130	130			
71	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Trung	950	826	124	124							2025	950	826	124	124			
72	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Râm). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân	Xã Khánh Thượng	950	826	124	124							2025	950	826	124	124			
73	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	1.200	1.044	156	109	47						2025	1.200	1.044	156	109		47	
74	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.200	1.044	156	109	47						2025	1.200	1.044	156	109		47	
75	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất	Xã Khánh Hiệp	1.286	1.073	213	126	87						2025	1.286	1.073	213	126		87	
76	Đường từ khu dân cư Ma Lý đi qua bãi xử lý rác đến đường Khánh Thành - Khánh Phú	Xã Khánh Thành						1.300	1.300				2025	1.300	1.300					
77	Làm mới Đường BTXM vào khu sản xuất từ đất ông Cao Trung đến đất ông Cao Ba Tân	Xã Liên Sang						2.500	2.500				2025	2.500	2.500					
78	Nối tiếp tuyến đường A Quân Thủy vào đồng ruộng	Xã Khánh Thượng						1.100	1.100				2025	1.100	1.100					
79	Đường vào khu sản xuất đồng Bến Lợi (từ hộ ông Hà Đầy đến hộ ông Cao Cà Ma)	Xã Sơn Thái						3.000	3.000				2025	3.000	3.000					
80	Đường vào khu sản xuất chân núi Hòn Mưa	Xã Khánh Trung						1.260	1.260				2025	1.260	1.260					
81	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy ông Dương Ngọc Hồng đến rẫy ông Cao Văn Thái	Xã Khánh Bình						1.800	1.800				2025	1.800	1.800					
82	Đường cuối làng Suối Ốc đi vào khu sản xuất (đoạn cuối)	Suối Thơm, xã Khánh Đông						1.200	1.200				2025	1.200	1.200					
83	Đầu tư nâng cấp tuyến 8: Đường nội đồng thôn Đá Bàn	Xã Cầu Bà						3.200	3.200				2025	3.200	3.200					

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND				Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh		Vốn NQ 17
10	Nối tiếp đườn BTXM khu 21 hộ đến trần Ông Lũng	Thị trấn Tô Hạp	799	799								2022	799	799					
11	Đường BTXM từ Bia khảo cổ Đốc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh	Thị trấn Tô Hạp	1.198	1.198								2022	1.198	1.198					
12	Nối tiếp từ suối Lò Ô đi khu sản xuất xóm 4 thôn Đốc Trâu	Xã Ba Cùm Bắc	999	999								2022	999	999					
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	999	999								2022	999	999					
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gầm	Xã Ba Cùm Nam	999	999								2022	999	999					
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	1.999	1.999								2022	1.999	1.999					
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cồ lác	Xã Sơn Bình	999		999	999						2022	999		999	999			
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Đốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	1.999		1.999	1.999						2022	1.999		1.999	1.999			
18	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini có nhân tạo	Xã Thành Sơn	2.998	2.998								2023	2.998	2.998					
19	Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Kơ Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	1.999	1.999								2023	1.999	1.999					
20	Nâng cấp đường từ thôn Xà Bói đi thôn Tà Gụ	Xã Sơn Hiệp	1.999	1.999								2023	1.999	1.999					
21	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Hiệp	3.000	3.000								2023	3.000	3.000					
22	Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tô	Xã Ba Cùm Nam	997	997								2023	997	997					
23	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau	Xã Ba Cùm Nam	998	998								2023	998	998					
24	Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Mang	Xã Ba Cùm Bắc	999	999								2023	999	999					
25	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	1.998	1.998								2023	1.998	1.998					
26	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	998	998								2023	998	998					
27	Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú	Thị trấn Tô Hạp	499	499								2023	499	499					

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
28	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	1.000		1.000	1.000							2023	1.000		1.000	1.000				
29	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung - Xã Ba Cùm Bắc	7.000	2.236	4.764	234	4.530						2023-2024	7.000	2.236	4.764	234		4.530		
30	Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường	Thị trấn Tô Hạp	1.500	1.137	363	140	223						2024	1.500	1.137	363	140		223		
31	Nâng cấp đường BTXM từ cầu xóm 4 đi vào khu sản xuất thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc						1.060			1.060		2024	1.060		1.060		1.060			
32	Đường vào khu sản xuất Cỏ Lác rẫy ông Chi đến đất ông Mầu Bắc	Xã Sơn Bình						1.000			1.000		2024	1.000		1.000		1.000			
33	Nâng cấp và mở rộng đường ngã ba ruộng Ông bà tới rẫy ông Cao Văn Hạnh thôn Tà Nĩa	Xã Sơn Trung						1.100			1.100		2024	1.100		1.100		1.100			(9)
34	Trường TH Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp sửa chữa phòng học	Xã Sơn Bình	5.500	5.138	362	362							2025	5.500	5.138	362	362				
35	Trường THCS Ba Cùm Bắc. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường	Xã Ba Cùm Bắc	2.000	1.740	260	260							2025	2.000	1.740	260	260				
36	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mầu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	1.000	491	509		509						2025	1.000	491	509				509	
37	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	1.000	870	130	91	39		-12	9		3	2025	1.000	858	142	100			42	
	Nâng cấp mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	1.000	436	564	564															
38	Xây dựng BTXM đường Dốc Chùa thôn Chi Chây	Xã Sơn Trung																			(10)
39	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	1.600	1.129	471	337	134		337	-337			2025	1.600	436	564	564				
40	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Nam	2.400	2.087	313	129	184		129	-129			2025	2.400	1.466	134				134	
41	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GD1	Xã Ba Cùm Nam	2.000	1.740	260	182	78		182	-182			2025	2.000	1.922	78				78	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú	
			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
42	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2.000	1.740	260	182	78		182	-182			2025	2.000	1.922	78			78	
43	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm	2.000	1.740	260	182	78		182	-182			2025	2.000	1.922	78			78	
44	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung	1.000	852	148	91	57		91	-91			2025	1.000	943	57			57	
45	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn						1.070	1.070				2025	1.070	1.070					
46	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ rẫy ông Huỳnh Thanh Y đến rẫy ông Bo Bo Hạng	Xã Ba Cùm Nam						1.155	1.155				2025	1.155	1.155					(11)
47	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Apa 2 đi cầu treo	Xã Thành Sơn						1.068	186		882		2025	1.068	186	882			882	
48	Nâng cấp mở rộng đường vào khu sản xuất Đập Suối Mã thôn Du Oai, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm						1.000	1.000				2025	1.000	1.000					
49	Nâng cấp mở rộng đường nhà bà Phương đi khu sản xuất (đoạn từ rẫy ông Pháp đi khu sản xuất) thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm						964	964				2025	964	964					
50	Kè chống sồi lở dọc suối Cờ rà nóa đoạn từ đất ông Mầu Hồng Xuyên đến đất bà Mầu Thị Bảy	Xã Sơn Bình						914	914				2025	914	914					(11)
51	Đường từ rẫy ông Mai thôn Xà Bối đi thôn Hòn Dung giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp						1.100	1.100				2025	1.100	1.100					
52	Đường từ đất ông Huệt vào khu sản xuất thôn Hòn Dung	xã Sơn Hiệp						875	875				2025	875	875					
53	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay (nhánh 2)	Xã Sơn Trung						1.680	1.680				2025	1.680	1.680					
54	Nối tiếp và nâng cấp đường từ Trường Tiểu học xã Ba Cùm Bắc đi vào khu sản xuất xóm 4, thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc						1.786	1.786				2025	1.786	1.786					
55	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy Huỳnh Thị Ngọc Bích đến rẫy ông Bo Bo Nhị Hòn Gầm	Xã Ba Cùm Nam						1.000	1.000				2025	1.000	1.000					
56	Hệ thống điện chiếu sáng Đường dân sinh thôn Apa 1	Xã Thành Sơn						864	864				2025	864	864					
57	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm						793	793				2025	793	793					(11)
58	Đường vào khu sản xuất Xóm 8 Liên Bình	Xã Sơn Bình						773	773				2025	773	773					

S T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Chi chú	
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện
59	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Sơn Hiệp giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp					798	798				2025	798	798						
60	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Đốc Gạo	TT. Tô Hạp					793	793				2025	793	793						
61	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ cây thông đầu làng đến nhà cụ Cao Cà Lân	Xã Ba Cùm Nam					870	870				2025	870	870						
62	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Tà Luong	TT. Tô Hạp					2.654	2.654				2025	2.654	2.654						
63	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm					690	469			221	2025	690	469	221				221	
64	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực suối Chó, thôn Tà Giang 2	Xã Thành Sơn					752	236	516			2025	752	236	516	516				
65	Đường vào khu dân cư từ nhà Bo Bo Lang đến nhà ông Cao Văn Đường	Xã Sơn Bình					673	673				2025	673	673						
66	Nâng cấp đường BTXM đoạn từ Nhà dài thôn Hòn Dung đi Khu sản xuất	Xã Sơn Hiệp					694	694				2025	694	694						
67	Nâng cấp và mở rộng đường đi Bãi rác cũ	Xã Sơn Trung					696	696				2025	696	696						
68	Nâng cấp mở rộng đường BTXM từ nhà ông Bo Bo Tới đi vào khu sản xuất xóm 15, thôn A. Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc					698	698				2025	698	698						
69	Nâng cấp đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà ông Lê Ngọc Thuận, thôn Đá Me	Xã Ba Cùm Nam					757	757				2025	757	757						
c	Huyện Cam Lâm		16.851	14.653	2.198	1.539	659	6.019	5.234	550			22.870	19.887	2.983	2.089			894	
1	Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân - Sơn Tân)	Xã Sơn Tân	9.212	9.212								2022-2023	9.212	9.212						
2	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	1.000	1.000								2022	1.000	1.000						
3	Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước	Xã Sơn Tân	1.000	1.000								2022	1.000	1.000						
4	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	297	297								2022	297	297						

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
5	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	297	297								2022	297	297							
6	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	597	232	365	365						2022	597	232	365	365					
7	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đầu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	596		596	596						2022	596		596	596					
8	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách	Xã Sơn Tân	1.162	940	222	222						2024	1.162	940	222	222					
9	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xẹm)	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	960	750	210		210					2025	960	750	210					210	
10	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị	Xã Sơn Tân	1.150	925	225	225						2025	1.150	925	225	225					
11	Đường từ nhà bà Mầu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiểu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	580		580	131	449	-580		-131		-449									(13)
12	Nâng cấp đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất thôn Va Ly nối dài	Xã Sơn Tân	1.000		1.000	1.000		1.000	1.000			2025	1.000	1.000							
13	Đường từ rẫy ông Bo Bo Tịnh - rẫy ông Tân, thôn Va Ly	Xã Sơn Tân						1.150		681		469	2025	1.150		1.150	681			469	
14	Đầu tư sửa chữa nâng cấp mở rộng đường bê tông từ nhà Mang Thành đến nhà Mầu Riếp thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân						985	770			215	2025	985	770	215				215	
15	Mở rộng đường trong khu dân cư Va Ly từ công chào văn hóa thôn Va Ly đến nhà bà Phận	Xã Sơn Tân						1.150	1.150				2025	1.150	1.150						(13)
16	Nâng cấp đường từ nhà Cao Thị Xiết đến nhà Tro Tênh	Xã Sơn Tân						1.150	1.150				2025	1.150	1.150						
17	Nâng cấp đường từ Trường tiểu học Sơn Tân đến nhà ông Mang Xĩa thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân						1.164	1.164				2025	1.164	1.164						
d	Huyện Diên Khánh		2.144	1.904	240	168	72	809	666	100		43	2.953	2.570	383	268				115	
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu sản xuất đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhớt.)	Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	1.199	1.199									2022	1.199	1.199						

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú		
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:				
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17		NS huyện	
	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m ² ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe	Xã Sơn Lâm	5.060	4.400	660	462	198														
	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: bể nước nguồn; nhà điều hành; hệ thống điện chiếu sáng; nhà để xe)	Xã Sơn Lâm										2025	920	800	120	84			36	(16)	
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh		36.716	31.930	4.786	4.220	566	-965	-893	-72			35.751	31.037	4.714	4.148			566		
1	Trường phổ thông DTNT tỉnh		15.000	13.043	1.957	1.957		-893	-893			2023-2024	14.107	12.150	1.957	1.957					
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác		15.000	13.043	1.957	1.957		-893	-893				14.107	12.150	1.957	1.957					(17)
2	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh		6.186	5.382	804	804		-72	-72			2022-2024	6.114	5.382	732	732					
	Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch. Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.		6.186	5.382	804	804		-72	-72			2022-2023	6.114	5.382	732	732					(18)
3	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn		1.048	911	137	137						2025	1.048	911	137	137					
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh		1.048	911	137	137							1.048	911	137	137					
4	Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh		14.482	12.594	1.888	1.322	566					2022-2023	14.482	12.594	1.888	1.322			566		

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh					Chi chú		
			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:				Tổng số	NS tỉnh	Vốn NQ 17				NS huyện	Tổng số		Trong đó:	
						NS tỉnh	NS huyện												NS tỉnh	Vốn NQ 17
	- Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác		14.482	12.594	1.888	1.322	566							14.482	12.594	1.888	1.322	566		
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch		<u>36.721</u>	<u>31.884</u>	<u>4.837</u>	<u>3.389</u>	<u>1.448</u>	<u>-16.292</u>	<u>-14.168</u>	<u>-1.488</u>				<u>20.429</u>	<u>17.716</u>	<u>2.713</u>	<u>1.901</u>		<u>812</u>	
1	Huyện Khánh Vĩnh		12.830	11.103	1.727	1.209	518	-3.597	-3.128	-329				20.429	17.716	2.713	1.901		812	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		4.208	3.605	603	422	181							9.233	7.975	1.258	880		378	
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Giang Ly	476	414	62	43	19						2022-2023	4.208	3.605	603	422		181	
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Khánh Trung	4.073	3.542	531	372	159						2023	476	414	62	43		19	
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trìn huyện Khánh Vĩnh.	Xã Sơn Thái	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372			2025	4.073	3.542	531	372		159 (8)	
5	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Giang Ly																		
2	Huyện Khánh Sơn		12.560	10.922	1.638	1.147	491	476	414	43			2025	476	414	62	43		19 (1)	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		3.938	3.424	514	360	154	-4.073	-3.542	-372				8.487	7.380	1.107	775		332	
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Sơn Hiệp	476	414	62	43	19						2022-2023	3.938	3.424	514	360		154	
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;	Xã Sơn Hiệp	4.073	3.542	531	372	159						2025	476	414	62	43		19	
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn.	TT Tô Hạp	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372			2025	4.073	3.542	531	372		159	
3	Huyện Cam Lâm		815	709	106	74	32													
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		815	709	106	74	32							815	709	106	74		32 (19)	
4	Huyện Diên Khánh		271	236	35	25	10						2023	815	709	106	74		32	
			271	236	35	25	10							271	236	35	25		10	

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Nghị quyết 26/NQ-HĐND và Nghị quyết 77/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư sau điều chỉnh						Ghi chú
			TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	TMBĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng số	Trong đó:				NS tỉnh	Vốn NQ 17	NS huyện				Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	Vốn NQ 17	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		271	236	35	25	10					2023	271	236	35	25	10		
5	Thị xã Ninh Hòa		9.095	7.911	1.184	831	353	-8.146	-7.084	-744	-318		949	827	122	87	35		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		949	827	122	87	35					2023	949	827	122	87	35		
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;	Xã Ninh Tây	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372	-159								(19)
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS ở thị xã Ninh Hòa.	Xã Ninh Tây	4.073	3.542	531	372	159	-4.073	-3.542	-372	-159								
6	Thành phố Cam Ranh		1.150	1.003	147	103	44	-476	-414	-43	-19		674	589	85	60	25		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		674	589	85	60	25						674	589	85	60	25		
	- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây	401	401								2022	401	401					
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Cam Phước Đông	273	188	85	60	25					2023	273	188	85	60	25		
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Cam Phước Đông	476	414	62	43	19	-476	-414	-43	-19								(19)
V	Dự án 10 - Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		14.315	12.448	1.867	1.447	420	-11.505	-10.004	-1.188	-313		2.810	2.444	366	259	107		
1	Phân bổ vốn cho sở, ngành		3.579	3.112	467	467		-3.508	-3.050	-458			71	62	9	9			
	Liên minh HTX tỉnh: 0,5%												71	62	9	9			
	- Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN											2025	71	62	9	9			
2	Phân bổ cho các địa phương		10.736	9.336	1.400	980	420	-7.997	-6.954	-730	-313		2.739	2.382	357	250	107		
	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã												2.739	2.382	357	250	107		
	- Huyện Khánh Vĩnh											2025	1.950	1.696	254	178	76	(8)	
	- Huyện Cam Lâm											2025	730	635	95	66	29		

Phụ lục II.1

DANH MỤC ĐẦU TƯ ĐƯA RA KHỎI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023 CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ

DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
	TỔNG CỘNG			14.275	11.620	2.786	1.740	1.364	
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 CỦA HĐND TỈNH								
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			1.000	0	1.000	132	868	
	<i>Huyện Cam Lâm</i>								
	- Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước nổi dài.	Xã Sơn Tân	2025	1.000		1.000	132	868	Chưa cấp thiết đầu tư giai đoạn 2021 - 2025
2	Dự án 6			12.695	11.040	1.655	1.159	496	
2.1	<i>Huyện Khánh Sơn</i>			4.073	3.542	531	372	159	04 công trình không đủ điều kiện thực hiện theo hướng dẫn số 1684/HD-BVHTTDL ngày 28/4/2023 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn			4.073	3.542	531	372	159	
2.2	<i>Thị xã Ninh Hoà</i>			8.146	7.084	1.062	744	318	
	- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hoá truyền thống tiêu biểu của các DTTS, thị xã Ninh Hoà			4.073	3.542	531	372	159	
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê thị xã Ninh Hoà			4.073	3.542	531	372	159	
2.3	<i>Thành phố Cam Ranh</i>			476	414	62	43	19	
	- Xây dựng mô hình điểm đến du lịch cộng đồng trải nghiệm	Xã C.P.Đông	2024	476	414	62	43	19	
II	NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023 CỦA HĐND TỈNH								
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4								
	<i>Huyện Cam Lâm</i>			580	580	131	449	0	
	Đường từ nhà bà Máu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu	Thôn Văn Sơn xã C.P.Tây	2023	580	580	131	449		Thực hiện từ nguồn vốn khác

Phụ lục II.2

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH MỨC ĐẦU TƯ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023
CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ**

DVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Thông tin dự án			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				
				TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:		Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
NS tỉnh	NS huyện	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH	TMDT	Ngân sách trung ương	Tổng số	NS tỉnh				NS huyện				
	TỔNG CỘNG			92.109	75.582	16.527	12.733	3.794				73.508	41.868	31.640	23.426	8.214
I	NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND			9.146	7.084	2.062	1.744	318				5.549	4.956	593	415	178
1	Tiểu dự án 1 - Dự án 4			1.000		1.000	1.000					1.000	1.000			
	<i>Huyện Cam Lâm</i>															
	Nâng cấp đường từ nhà máy nước đến khu sản xuất thôn Va Ly nổi dài	Xã Sơn Tân	2025	1.000		1.000	1.000					1.000	1.000			
2	Dự án 6			8.146	7.084	1.062	744	318				4.549	3.956	593	415	178
	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>															
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trìn huyện Khánh Vĩnh	Xã Sơn Thái		4.073	3.542	531	372	159								
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Giang Ly	2025						Mục tiêu: Điểm đến du lịch Suối Mã Giá, xã Giang Ly, huyện Khánh Vĩnh (đã đăng ký Hộ kinh doanh). Điểm đến du lịch do người đồng bào DTTS tại địa phương đầu tư xây dựng; có tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan hấp dẫn; có tiềm năng để phát triển du lịch, nhất là mô hình phát triển du lịch gắn với cộng đồng.	Quy mô: Đầu tư các chòi nghỉ mát, lối đi, nhà vệ sinh,....Phù hợp với quy hoạch.	Phù hợp với quy hoạch.	476	414	62	43	19
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Cầu Bà	2024	4.073	3.542	531	372	159								
4	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Khánh Trung	2025									4.073	3.542	531	372	159
II	NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND			82.963	68.498	14.465	10.989	3.476				67.959	36.912	31.047	23.011	8.036
1	Dự án 1			9.988	5.920	4.068	2.848	1.220				11.522	5.920	5.602	3.921	1.681
	<i>Thành phố Cam Ranh</i>			9.988	5.920	4.068	2.848	1.220				11.522	5.920	5.602	3.921	1.681

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Thông tin dự án			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				
				TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:		TMĐT	Tổng số	Trong đó:					
							NS tỉnh	NS huyện			Mục tiêu đầu tư			Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH	NS tỉnh
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường vào khu dân cư thôn A Xay	Xã Khánh Nam							Mục tiêu: Đường hiện hữu 6m, bị hư hỏng và xuống cấp nặng, gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân; cần nâng cấp sửa chữa kịp thời, đảm bảo cho khoảng 80 hộ dân thôn A Xay đi lại an toàn giao thông (chủ yếu người ĐBDTTS nghèo).	Quy mô: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường dài khoảng 800m, nền đường rộng 6m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước.	Phù hợp QH NTM	1.500,0	1.238,0	262,0	217,0	45
6	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Ngô Thị Ngọc đến đất ông Giỏi	Xã Khánh Nam							Mục tiêu: Đường hiện hữu 6m, bị hư hỏng và xuống cấp nặng, gây khó khăn trong đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân; cần nâng cấp sửa chữa kịp thời, đảm bảo cho khoảng 50 hộ dân đi lại an toàn giao thông, vận chuyển hàng nông sản (chủ yếu người ĐBDTTS nghèo).	Quy mô: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường dài khoảng 350m, nền đường rộng 5m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước.	Phù hợp QH NTM	500,0	413,0	87,0	72,0	15
7	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngóe, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2024-2025	2.000	1.651	349	288	61				2.000		2.000	2.000	
8	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly	2024-2025	2.000	1.740	260	182	78				2.000		2.000		2.000
9	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm	Xã Khánh Phú	2024	1.200	1.044	156	109	47				1.200		1.200		1.200
10	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	130					1.000		1.000	1.000	
11	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	91	39				1.000		1.000	1.000	
12	Bê tông hóa đường Cao Dững đi Suối Lau	Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39				1.000		1.000	1.000	
13	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124					950		950	950	
14	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124					950		950	950	
15	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết	Xã Khánh Bình	2024	1.200	1.044	156	109	47				1.200		1.200	1.200	
16	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng	Xã Khánh Thành	2024-2025	3.000	2.610	390	243	147				3.000		3.000	3.000	

STT	Dan h mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Thông tin dự án			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh					
				TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
						Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	
17	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, san nền cục bộ	Xã Khánh Thành	2024	1.200	1.044	156		156				1.200		1.200	1.200		
18	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2024	1.200	1.044	156	109	47				1.200		1.200	1.200		
19	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)	Xã Giang Ly	2024-2025	2.200	1.914	286	200	86				1.200		1.200	1.200		
20	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2024-2025	2.100	1.827	273	191	82				2.200		2.200		2.200	
2.2	Huyện Khánh Sơn			18.060	14.994	3.066	2.220	846				2.100		2.100	2.100		
1	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m ² ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe).	Xã Sơn Bình	2025	5.060	4.400	660	462	198					13.920	12.485	1.435	748	687
	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: bể nước nguồn; nhà điều hành; hệ thống điện chiếu sáng; nhà để xe).	Xã Sơn Bình							Với sự phát triển kinh tế xã hội địa phương nhu cầu về hạ tầng kỹ thuật của xã Sơn Lâm cần được nâng cấp và mở rộng. Trong đó nhu cầu về nâng cấp Chợ Sơn Lâm là cần thiết vì nó đáp ứng nhu cầu buôn bán hàng ngày của người dân và là nơi tập kết hàng hóa, nông sản kinh doanh buôn bán trong khu vực lân cận				920	800	120	84	36
2	Nâng cấp mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2025	1.000	436	564	564										
	Xây dựng BTXM đường Dốc Chùa thôn Chi Chây	Xã Sơn Trung	2025						Tạo điều kiện cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hóa	Đường BTXM cấp IV	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất	1.000	436	564	564		
3	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	2025	1.000	870	130	91	39									
4	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2025	1.600	1.129	471	337	134				1.000	858	142	100	42	
5	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Nam	2025	2.400	2.087	313	129	184				1.600	1.466	134		134	
												2.400	2.216	184		184	

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Thông tin dự án			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				
				TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:		Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
				NS tỉnh	NS huyện		NS tỉnh	NS huyện								
6	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GD1	Xã Ba Cùm Nam	2025	2.000	1.740	260	182	78				2.000	1.922	78		78
7	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Rôa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78				2.000	1.922	78		78
8	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nit, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78				2.000	1.922	78		78
9	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung	2025	1.000	852	148	91	57				1.000	943	57		57
3	Tiểu dự án 1 - Dự án 5			15.000	13.043	1.957	1.957					14.107	12.150	1.957	1.957	
3.1	Trường phổ thông DTNT tỉnh			15.000	13.043	1.957	1.957					14.107	12.150	1.957	1.957	
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác		2023-2024	15.000	13.043	1.957	1.957					14.107	12.150	1.957	1.957	
3.2	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh			6.186	5.382	804	804					6.114	5.382	732	732	
	Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch. Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào		2022-2024	6.186	5.382	804	804					6.114	5.382	732	732	
3.3	Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn			1.048	911	137	137					1.048	911	137	137	
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh		2025	1.048	911	137	137					1.048	911	137	137	
4	Tiểu dự án 2 - Dự án 10			14.315	12.448	1.867	1.447	420				2.810	2.444	366	259	107
4.1	Phân bổ cho các sở, ngành			3.579	3.112	467	467					71	62	9	9	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh															
	- Chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS và miền núi											71	62	9	9	

S T T	Danh mục	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Kế hoạch vốn phê duyệt					Thông tin dự án			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				
				TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương						TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	NS tỉnh	NS huyện	Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	NS tỉnh	NS huyện
4.2	Phân bổ cho các địa phương			10.736	9.336	1.400	980	420				2.739	2.382	357	250	107
	Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã											2.739	2.382	357	250	107
	- Huyện Khánh Vĩnh	địa bàn ĐBKK	2025									2.739	2.382	357	250	107
	- Huyện Cam Lâm	địa bàn ĐBKK	2025									1.950	1.696	254	178	76
	- Huyện Diên Khánh	địa bàn ĐBKK	2025									730	635	95	66	29
	- Thị xã Ninh Hoà	địa bàn ĐBKK	2025									23	20	3	2	1
												36	31	5	4	1

Phụ lục II.3

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH BỔ SUNG SO VỚI NGHỊ QUYẾT SỐ 61/NQ-HĐND NGÀY 22/8/2022 VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 26/NQ-HĐND NGÀY 21/7/2023
CỦA HĐND TỈNH KHÁNH HOÀ**

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
	Tiểu dự án 1 - Dự án 4						62.584	54.458	6.169	4.373	1.796
I	Huyện Khánh Vĩnh						34.440	33.676	764	534	230
1	Đường từ khu dân cư Ma Lý đi qua bãi xử lý rác đến đường Khánh Thành - Khánh Phú	Xã Khánh Thành	2025	Hiện trạng đường đất rộng khoảng 2-3m, khó khăn cho việc đi lại và vận chuyển nông sản cho các hộ dân. Việc đầu tư tuyến đường là rất cần thiết nhằm phục vụ cho việc đi lại, vận chuyển nông sản, tăng gia sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho khoảng 35 hộ dân, chủ yếu là hộ đồng bào DTTS nghèo đang làm ăn, sinh sống ở địa phương. Mặt khác, giúp cho việc vận chuyển thu gom rác thải và hoàn thành Tiêu chí 17 về Môi trường thuộc CT MTQG xây dựng NTM của địa phương	Xây mới đường BTXM dài khoảng 600 m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	1.300	1.300			
2	Làm mới Đường BTXM vào khu sản xuất từ đất ông Cao Trung đến đất ông Cao Ba Tân	Xã Liên Sang	2025	Hiện trạng đường đất từ 2-3m, vào mùa mưa lầy lội, gây khó khăn khi phục vụ nhu cầu vận chuyển nông sản, lâm sản (Mì, thơm, lúa rẫy, keo...) của người dân. Việc đầu tư tuyến đường là rất hết sức cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của khoảng hơn 80 hộ dân, với diện tích canh tác khoảng trên 100ha tại nơi này, trong đó có hơn 70% người ĐBDTTS là hộ nghèo và cận nghèo	Đầu tư mới tuyến đường BTXM dài khoảng 800m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; Kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	2.500	2.500			
3	Nối tiếp tuyến đường A. Quân Thủy vào đồng ruộng	Xã Khánh Thượng	2025	Hiện chỉ là đường mòn hiện hữu 3-4m, vào mùa mưa sinh lầy, gồ ghề, gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của người dân. Việc đầu tư tuyến đường là rất hết sức cần thiết nhằm góp phần góp phần hoàn thiện sở hạ tầng giao thông đồng bộ, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào DTTS&MN cho khoảng 50 hộ dân (trong đó chủ yếu là người DTTS nghèo, cận nghèo), với diện tích canh tác 70 ha và giúp cho người dân thoát nghèo bền vững	Đầu tư mới tuyến đường BTXM dài khoảng 450m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; Kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	1.100	1.100			

S.T.T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
4	Đường vào khu sản xuất đồng Bến Lội (từ hộ ông Hà Đầy đến hộ ông Cao Cà Ma)	Xã Sơn Thái	2025	Hiện trạng đường đất rộng khoảng 2-3m, lầy lội vào mùa mưa, gây khó khăn khi phục vụ nhu cầu vận chuyển nông sản, lâm sản (Mì, thơm, lúa rẫy, keo...) của người dân. Việc đầu tư truyền đường là rất cần thiết nhằm hoàn thiện CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của khoảng hơn 25 hộ dân canh tác tại nơi này, tổng diện tích canh tác khoảng 50ha (trong đó có 86% người ĐBDTTS là hộ nghèo và cận nghèo)	Đầu tư xây mới tuyến đường BTXM dài khoảng 1,2km, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng năm 2024 và giai đoạn 2021-2030) của địa phương	3.000	3.000			
5	Đường vào khu sản xuất chân núi Hòn Mưa	Xã Khánh Trung	2025	Hiện trạng đường đất từ 3-4m, gồ ghề, vào mùa mưa lầy lội, gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng nông sản của người dân địa phương. Việc đầu tư truyền đường là rất hết sức cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cho hơn 35 hộ dân (trong đó hơn 70% người ĐBDTTS nghèo), trên diện tích canh tác khoảng 50ha.	Điểm đầu: Tinh lộ 8, điểm cuối: Khu sản xuất Hòn mưa Xây mới đường BTXM dài khoảng 500m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	1.260	1.260			
6	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy ông Dương Ngọc Hồng đến rẫy ông Cao Văn Thái	Xã Khánh Bình	2025	Hiện chi là đường đất rộng khoảng 3-4m, gồ ghề, mùa mưa nền đất sinh lầy, gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng nông sản của hơn 80 hộ dân sản xuất, canh tác với diện tích hơn 70ha, chủ yếu là người đồng bào DTTS nghèo của địa phương. Việc đầu tư truyền đường là rất hết sức cần thiết nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH, kết nối hệ thống giao thông giữa các vùng sản xuất của địa phương và giúp cho người dân nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và vươn lên thoát nghèo bền vững.	Xây mới đường BTXM dài khoảng 800m, mặt đường rộng 5m, BTXM 3,5m; kết hợp với hệ thống thoát nước.	Phù hợp với quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	1.800	1.800			
7	Đường cuối làng Suối Óc đi vào khu sản xuất (đoạn cuối)	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2025	Đường mòn từ 2-3m, vào mùa mưa sinh lầy, gồ ghề, gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng nông sản, lâm sản (Mì, thơm, keo...) của người dân. Việc đầu tư truyền đường là rất hết sức cần thiết nhằm góp phần hoàn thiện sơ hạ tầng giao thông đồng bộ, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào DTTS&MN cho 73 hộ dân (trong đó trên 70% người ĐBDTTS là hộ nghèo, cận nghèo), với diện tích khoảng 100 ha và giúp cho người dân thoát nghèo bền vững	Làm mới tuyến đường bê tông xi măng dài khoảng 500m, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 5m và kết hợp hệ thống thoát nước.	Phù hợp với quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	1.200	1.200			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
8	Đầu tư nâng cấp tuyến 8: Đường nội đồng thôn Đá Bàn	Xã Cầu Bà	2025	Hiện trạng đường nhựa cấp phối rộng 5m, hư hỏng nặng, gây khó khăn cho người dân đi lại, vận chuyển hàng nông sản, lâm sản (Mi, thom, keo, các loại cây ăn quả...) của người dân. Việc đầu tư nâng cấp tuyến đường là rất hết sức cần thiết nhằm kết nối các tuyến đường nội đồng hiện hữu, góp phần phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào DTTS&MN cho hơn 200 hộ dân (trong đó trên 90% người ĐBDTTS và 70% là hộ nghèo, cận nghèo), với diện tích khoảng 320 ha và giúp cho người dân thoát nghèo bền vững.	Đầu tư nâng cấp tuyến đường dài khoảng 1,5km, nền đường rộng 5,0 m; gia cố lề đường, rãnh, cống thoát hệ thống thoát nước BTXM	Phù hợp theo quy hoạch NTM, quy hoạch sử dụng đất (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	3.200	3.200			
9	Tuyến C11 từ điểm giữa C7 (đất Cao Thị Mà Tĩnh) đến điểm giữa C4	Xã Khánh Hiệp	2025	Hiện chỉ là đường mòn rộng gần 3m, sinh lầy, nhiều ô gà, gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng nông sản của người dân. Việc đầu tư tuyến đường nhằm hoàn thiện CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cho hơn 55 hộ dân, với diện tích canh tác khoảng hơn 80ha (trong đó có 80% người ĐBDTTS nghèo, cận nghèo) và giúp cho người dân địa phương thoát nghèo bền vững.	Xây mới đường BTXM dài khoảng 1200m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với định hướng phát triển KT-XH 2021-2025 (điều chỉnh và bổ sung QH NTM giai đoạn 2021-2030) của địa phương	3.000	3.000			
10	Bê tông hóa đường Nhà văn hóa thôn Giang Mương đi Cao Lương	Xã Khánh Phú	2025	Hiện trạng đường đất từ 2 - 3m, gồ ghề, sinh lầy gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng hoá cho khoảng 30 hộ DTTS sinh sống canh tác, chủ yếu trồng keo, mỳ, bắp, chuối, diện tích hơn 50 ha. Việc đầu tư tuyến đường là rất cấp thiết nhằm hoàn thiện CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cáo thu nhập cho người dân.	Xây mới đường BTXM dài khoảng 450m, nền đường rộng 5m, mặt đường BTXM rộng 3,5m và kết hợp với hệ thống thoát nước.	- Về quy hoạch: Phù hợp theo quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định 1626/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hoà - UBND xã cam kết cập nhật vào quy hoạch chung điều chỉnh xây dựng nông thôn mới 2021-2027	1.100	1.100			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
11	Đường từ nhà ông Lê Đình Thành đi khu sản xuất Tổ 5	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2025	Hiện trạng là đường đất rộng 3-4m; một số đoạn bị sạt lở, lầy lội vào mùa mưa; gây rất khó khăn cho việc đi lại của 10 hộ dân đồng bào DTTS hiện đang sinh sống tại đây và còn giúp cho việc vận chuyển nông sản như keo, mì, cây ăn trái...; của hơn 45 hộ dân (trong đó có 30 hộ đồng bào DTTS nghèo) với diện tích trên 55ha; Việc đầu tư tuyến đường là rất cần thiết nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào DTTS&MN và vươn lên thoát nghèo bền vững.	Đầu tư mới tuyến đường dài khoảng 980m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp theo quy hoạch NTM xã và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (điều chỉnh và bổ sung QH NTM giai đoạn 2021-2030) của địa phương	2.080	2.080			
12	Đường rẫy ông Bùi Văn Hương đến rẫy ông Cao Định	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2025	Hiện trạng là đường đất rộng 3m; một số đoạn bị sạt lở, lầy lội vào mùa mưa; rất khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển nông sản như keo, mì, cây ăn trái...; của hơn 35 hộ dân (trong đó có 30 hộ đồng bào DTTS nghèo) với diện tích khoảng 50ha; Việc đầu tư tuyến đường là rất cần thiết, giúp kết nối 02 tuyến đường bê tông xi măng được đầu tư từ những năm trước, đi vào khu sản xuất thuộc tổ 5, thị trấn Khánh Vĩnh; nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào DTTS&MN và vươn lên thoát nghèo bền vững.	Đầu tư mới tuyến đường dài khoảng 450m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp theo quy hoạch NTM, quy hoạch sử dụng đất (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	1.000	1.000			
13	Đường từ nghĩa trang vào khu sản xuất Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung	2025	Hiện trạng đường đất từ 3-4m, gồ ghề, vào mùa mưa lầy lội, gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng nông sản của người dân địa phương. Việc đầu tư tuyến đường là rất hết sức cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của cho hơn 80 hộ dân (trong đó hơn 60% người ĐBDTTS nghèo), trên diện tích canh tác khoảng 90ha.	Điểm đầu: Đường BTXM hiện hữu, điểm cuối: Đất khu sản xuất. Xây mới đường BTXM dài khoảng 1,1 km, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	3.000	3.000			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
14	Đường từ cầu treo Ngâm 4 đến khu dân cư Giồng Cạo	xã Khánh Thành	2025	Đầu tư mới tuyến đường là rất hết sức cần thiết nhằm phục vụ cho nhu cầu đi lại của 35 hộ dân đồng bào DTTS trong mùa mưa lũ không bị chia cắt, giúp vận chuyển hàng nông sản trên diện tích canh tác khoảng 120ha, của hơn 55 hộ dân (chủ yếu là người ĐBDTTS nghèo) kết nối tuyến đường liên xã Khánh Thành - TT. Khánh Vĩnh, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển KT-XH của địa phương, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng đồng bào DTTS&MN và vươn lên thoát nghèo bền vững	Xây mới đường BTXM dài khoảng 1km, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	3.000	2.466	534	534	
15	Đường từ ngã 3 BTXM rẫy bà Lưu Thị Liên đến rẫy ông Lê Quang Thái (Bến Khé)	Xã Khánh Bình	2025	Hiện chỉ là đường đất rộng khoảng 3-4m, gồ ghề, mùa mưa nền đất sinh lầy, gây khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển hàng nông sản của hơn 90 hộ dân sản xuất, canh tác với diện tích hơn 60ha, chủ yếu là người đồng bào DTTS nghèo của địa phương. Việc đầu tư tuyến đường là rất hết sức cần thiết nhằm thúc đẩy phát triển KT-XH, kết nối hệ thống giao thông nông thôn của xã và giúp cho người dân nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và vươn lên thoát nghèo bền vững.	Xây mới đường BTXM dài khoảng 850m, nền đường rộng 6,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch, quy hoạch sử dụng đất và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (bổ sung quy hoạch xây dựng giai đoạn 2023-2030) của địa phương	1.900	1.900			
16	Đường từ đất ông Cao Sơn (xã Khánh Phú) tiếp giáp xã Sông Cầu	Xã Khánh Phú	2025	Hiện trạng chỉ là đường mòn đất, nền đường gập ghềnh, sinh lầy, nhiều ổ gà. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, tinh thần của người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, với 80 hộ dân (trong đó có khoảng 70% người ĐBDTTS) trong đó khoảng 100 ha, với các loại cây lâm nghiệp như keo xen canh một số cây nông nghiệp ngắn ngày khác như thơm, mỳ thuộc khu vực thôn Giang Mương, xã Khánh Phú.	Xây mới đường BTXM dài khoảng 1,3 km, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp theo quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định 1626/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh Khánh Hoà - UBND xã cam kết cập nhật vào quy hoạch chung điều chỉnh xây dựng nông thôn mới 2021-2023	4.000	3.770	230	230	
II	Huyện Khánh Sơn						20.604	16.562	4.042	3.160	882

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
1	Nâng cấp đường BTXM từ cầu xóm 4 đi vào khu sản xuất thôn Dốc Trầu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2024	Phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa nông sản cho bà con nhân dân	Rộng 5 m, dài 400 m	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới	1.060		1.060	1.060	
2	Đường vào khu sản xuất Cô Lắc rẫy ông Chí đến đất ông Mậu Bắc	Xã Sơn Bình	2024	Giúp bà con thôn Cô Lắc, thuận tiện trong việc đi lại, vận chuyển nông sản, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Bình, đồng thời hoàn chỉnh mạng lưới giao thông trên địa bàn toàn xã	Đường giao thông NT, quy mô cấp C; Cầu BTCT, Chiều dài khoảng 1,5m. Khi dự án hoàn thành có 70 hộ dân được hưởng lợi. Trong đó: Hộ đồng bào DTTS là 70 hộ.	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	1.000		1.000	1.000	
3	Nâng cấp và mở rộng đường ngả ba ruộng Ông bà tới rẫy ông Cao Văn Hạnh thôn Tà Nĩa	Xã Sơn Trung	2024	Tạo điều kiện cho các hộ dân đi lại, vận chuyển hàng hóa được thuận lợi (với 12 hộ, diện tích sx 120ha)	0,5km	Phù hợp với quy hoạch của xã	1.100		1.100	1.100	
4	Nâng cấp và mở rộng đường BTXM thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	2025	Phục vụ nhu cầu đi lại cho nhân dân địa bàn thôn Tà Giang 1	Mở rộng mặt đường 5m, chiều dài 600m	Phù hợp quy hoạch	1.070	1.070			
5	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ rẫy ông Huỳnh Thanh Y đến rẫy ông Bo Bo Hang	Xã Ba Cùm Nam	2025	Lưu thông hàng hóa, hoàn thiện kiến thiết cơ sở hạ tầng	Đường GTNT cấp IV	Phù hợp quy hoạch xây dựng NTM	1.155	1.155			
6	Nâng cấp và mở rộng Đường BTXM thôn Apa 2 đi cầu treo	Xã Thành Sơn	2025	Phục vụ nhu cầu đi lại cho nhân dân, học sinh mầm non	Mở rộng mặt đường 5m, chiều dài 300m	Phù hợp quy hoạch	1.068	186	882		882
7	Nâng cấp mở rộng đường vào khu sản xuất Đập Suối Mã thôn Du Oai, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm	2025	Thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển nông sản cho nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Lâm	Đường GTNT cấp IV	Phù hợp quy hoạch xây dựng	1.000	1.000			
8	Nâng cấp mở rộng đường nhà bà Phương đi khu sản xuất (đoạn từ rẫy ông Pháp đi khu sản xuất) thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm.	Xã Sơn Lâm	2025	Thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển nông sản cho nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Lâm	Đường GTNT cấp IV	Phù hợp quy hoạch xây dựng	964	964			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
9	Kè chống sồi lở dọc suối Cờ rà nóa đoạn từ đất ông Mầu Hồng Xuyên đến đất bà Mầu Thi Bảy	Xã Sơn Bình	2025	Bảo vệ đất sản xuất và đất ở của các hộ dân dọc theo suối trên đoạn tuyến trên,		Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	914	914			
10	Đường từ rẫy ông Mai thôn Xà Bói đi thôn Hòn Dung giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp	2025	Giúp bà con nhân dân thuận tiện trong việc đi lại và sản xuất, đặc biệt là vào mùa mưa; giúp kết nối, lưu thông hàng hóa của nhân dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Hiệp	Đường GTNT cấp B. Đường BTXM chiều dài khoảng 350 mét. Phục vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển nông sản cho 300 hộ dân, 1200 nhân khẩu	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới	1.100	1.100			
11	Đường từ đất ông Huệt vào khu sản xuất thôn Hòn Dung	Xã Sơn Hiệp	2025	Giúp bà con nhân dân thuận tiện trong việc đi lại và sản xuất, đặc biệt là vào mùa mưa; giúp kết nối, lưu thông hàng hóa của nhân dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Hiệp	Đường GTNT cấp B. Đường BTXM chiều dài khoảng 300 mét. Phục vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển nông sản cho 250 hộ dân, 1000 nhân khẩu	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới	875	875			
12	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay (nhánh 2)	Xã Sơn Trung	2025	tạo điều kiện cho người dân đi lại và vận chuyển hàng hóa	1,5 km	phù hợp quy hoạch	1.680	1.680	0		
13	Nối tiếp và nâng cấp đường từ Trường Tiểu học xã Ba Cùm Bắc đi vào khu sản xuất xóm 4, thôn Dốc Trâu, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2025	Phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa nông sản cho bà con nhân dân	Rộng 5 m, dài 1000 m	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới	1.727	1.727	0		
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy Huỳnh Thị Ngọc Bích đến rẫy ông Bo Bo Nhị Hòn Gầm	Xã Ba Cùm Nam	2025	Lưu thông hàng hóa, hoàn thiện kiến thiết cơ sở hạ tầng	Đường GTNT cấp IV	Phù hợp quy hoạch xây dựng NTM	1.000	1.000	0		
15	Hệ thống điện chiếu sáng Đường dân sinh thôn Apa 1	Xã Thành Sơn	2025	Cung cấp điện chiếu sáng công cộng lâu dài và ổn định trên trục đường dân sinh thôn Apa 1. Góp phần nâng cao đời sống, văn hóa trong khu vực, bảo đảm an toàn giao thông, bảo đảm mỹ quan văn minh, hoàn thiện quy hoạch chung và phát triển KT-XH của xã Thành Sơn	800m	Phù hợp quy hoạch	864	864			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
16	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025	Thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển nông sản cho nhân dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Lâm	Đường GTNT cấp IV	Phù hợp quy hoạch xây dựng	793	793			
17	Đường vào khu sản xuất Xóm 8 Liên Bình	Xã Sơn Bình	2025	Đáp ứng nhu cầu lưu thông, vận chuyển nông sản, hàng hoá của nhân dân; Giảm thiểu chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập; Góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.	Đường giao thông nông thôn cấp C; Đường BTXM, Chiều dài khoảng 0,5 km. Khi dự án hoàn thành mở rộng vùng sản xuất. Trong đó: Hộ đồng bào DTTS là 35 hộ.	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	773	773			
18	Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Sơn Hiệp giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp	2025	Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng đáp ứng các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao của toàn xã phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí cho trẻ em, người lớn và xây dựng đời sống văn hóa, góp phần xây dựng nông thôn mới xã Sơn Hiệp	Công trình dân dụng cấp III. Phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí cho 594 hộ dân với 1957 nhân khẩu	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới	798	798			
19	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Dốc Gạo	TT. Tô Hạp	2025	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, giúp bà con nhân dân thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, nông sản và phát triển kinh tế địa phương.	Tổng chiều dài xây dựng dự kiến 600 mét; - Nền đường rộng 5m; Mặt đường rộng 4m; Lề gia cố BT rộng 0,5m x 2 bên; Hệ thống mương thoát nước; Lắp đặt các biển báo hiệu, cọc tiêu theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT	Phù hợp QH	793	793			
20	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM từ cây thông đầu làng đến nhà cụ Cao Cà Lân	Xã Ba Cạm Nam	2025	lưu thông hàng hóa, hoàn thiện kiến thiết cơ sở hạ tầng	đường GTNT cấp IV	Phù hợp quy hoạch xây dựng NTM	870	870			
21	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Tả Lương	TT. Tô Hạp	2025	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, giúp bà con nhân dân thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa, nông sản và phát triển kinh tế địa phương.	Tổng chiều dài xây dựng: 1000 mét; Nền đường rộng 5m; Mặt đường rộng 4m; Lề gia cố BT rộng 0,5m x 2 bên; Hệ thống mương thoát nước; Lắp đặt các biển báo hiệu, cọc tiêu theo Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT	Phù hợp quy hoạch (điều chỉnh)	2.654	2.654			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
22	Nâng cấp mở rộng nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Đoàn Bá Lộc vào khu sản xuất thôn Du Oai, xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2025	Giúp bà con nhân dân thuận tiện trong việc đi lại và sản xuất, đặc biệt là vào mùa mưa; giúp kết nối, lưu thông hàng hóa của nhân dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Lâm. Phục vụ cho hơn 10 hộ dân với hơn 50 nhân khẩu	Đường GTNT cấp IV Chiều dài hơn 300m. Bề rộng mặt đường BTXM: 3 m; lề đường gia cố BTXM rộng: 0,5m x 2 = 1m;	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới	690	469	221		221
23	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực suối Chó, thôn Tà Giang 2	Xã Thành Sơn	2025	Phục vụ chiếu sáng thôn Tà Giang 2 khu vực suối chó	Chiều dài 1km, 20 trụ và bóng điện	Phù hợp quy hoạch	752	236	516	516	
24	Đường vào khu dân cư từ nhà Bo Bo Lang đến nhà ông Cao Văn Đường	Xã Sơn Bình	2025	Đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân trong khu vực, không còn lầy lội vào mùa mưa, mở ra không gian mới để chỉnh trang khu vực dân cư	Đường giao thông nông thôn cấp C; Đường BTXM, Chiều dài khoảng 0,5 km . Trong đó: Hộ đồng bào DTTS là 25 hộ.	Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	673	673			
25	Nâng cấp đường BTXM đoạn từ Nhà dài thôn Hòn Dung đi Khu sản xuất	Xã Sơn Hiệp	2025	Giúp bà con nhân dân thuận tiện trong việc đi lại và sản xuất, đặc biệt là vào mùa mưa; giúp kết nối, lưu thông hàng hóa của nhân dân góp phần phát triển kinh tế - xã hội của xã Sơn Hiệp. Phục vụ cho hơn 15 hộ dân với hơn 75 nhân khẩu	Đường GTNT cấp IV Chiều dài hơn 400m. Bề rộng mặt đường BTXM: 3,5 m; lề đường gia cố BTXM rộng: 0,5m x 2 = 1m;	Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới	694	694			
26	Nâng cấp và mở rộng đường đi Bãi rác cũ	Xã Sơn Trung	2025	Tạo điều kiện cho các hộ dân đi lại, vận chuyển hàng hóa được thuận lợi (với 1 hộ, diện tích sx 80ha)	0,5km	Phù hợp với quy hoạch của xã	696	696			
27	Nâng cấp mở rộng đường BTMX từ nhà ông Bo Bo Tới đi vào khu sản xuất xóm 15, thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2025	Phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa nông sản cho bà con nhân dân	Rộng 5 m, dài 300 m	Phù hợp với quy hoạch của xã	698	698			
28	Nâng cấp đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Ngọc Tuấn đến nhà ông Lê Ngọc Thuận, thôn Đá Me	Xã Ba Cùm Nam	2025	- Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, lưu thông hàng hóa, như nhu cầu đi lại của nhân dân trong vùng được thuận lợi - Hướng tới mục tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới	Đường GTNT cấp IV Bề rộng mặt đường BTXM: 3,5 m; lề đường gia cố BTXM rộng: 0,75m x 2 = 1,5m; lề đất rộng 0,5mx2=1,0m	Phù hợp quy hoạch xây dựng NTM	757	757			
III	Huyện Cam Lâm						5.583	4.220	1.363	679	684

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
1	Đường từ rẫy ông Bo Bo Tịnh đến rẫy ông Tấn, thôn Va Ly	Xã Sơn Tân		Nền mặt đường hiện nay là đường đất rộng từ 3-4m, vào mùa mưa sinh lầy đi lại rất khó khăn. Việc xây dựng tuyến đường giao thông phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn Va Ly, từng bước đưa nền kinh tế địa phương phát triển và hòa nhập với xu thế phát triển chung của huyện.	Chiều dài tuyến 400m, bề rộng nền đường 4,5m; mặt đường 3,0m-3,5m bằng bê tông xi măng đá 2x4 M300	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất xã Sơn Tân	1.150		1.150	679	471
2	Đầu tư sửa chữa nâng cấp mở rộng đường bê tông từ nhà Mang Thành đến nhà Mầu Riếp thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân		Hiện nay, tuyến đường này là đường đất, mặt đường rộng 2 m được xây dựng từ lâu nay đã bị bong tróc hư hỏng lồi lõm, làm cản trở việc đi lại của người dân. Việc xây dựng tuyến đường giao thông phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho đồng bào thôn Suối Cốc.	Chiều dài toàn tuyến là 250 m, bề rộng nền đường 6,5m; bề rộng mặt đường 3,5m-5,0m; mặt đường BTXM đá 2x4 M300; Thiết kế làm cống thoát nước và đổ đất nâng nền đường chống sồi lở vào mùa mưa.	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất xã Sơn Tân	983	770	213		213
3	Mở rộng đường trong khu dân cư Va Ly từ công chào văn hóa thôn Va Ly đến nhà bà Phận	Xã Sơn Tân		Nền mặt đường hiện nay là đường BTXM xuống cấp rộng từ 3,5m, mặt đường bong tróc, lộ đá mùa nắng thì bụi bặm, mùa mưa đọng nước đi lại rất khó khăn. Việc xây dựng tuyến đường giao thông phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn Va Ly, từng bước đưa nền kinh tế địa phương phát triển và hòa nhập với xu thế phát triển chung của huyện	Chiều dài toàn tuyến 500 m; Bề rộng nền đường 6,0m, bề rộng mặt đường 5,0m; mặt đường bê tông nhựa rải nóng C12.5	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất xã Sơn Tân	1.150	1.150			
4	Nâng cấp đường từ nhà Cao Thị Xiết đến nhà Tro Tênh	Xã Sơn Tân		Nền mặt đường hiện nay là đường BTXM xuống cấp rộng từ 5,0m, mặt đường bong tróc, lộ đá mùa nắng thì bụi bặm, mùa mưa đọng nước đi lại rất khó khăn. Việc xây dựng tuyến đường giao thông phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn Va Ly, từng bước đưa nền kinh tế địa phương phát triển và hòa nhập với xu thế phát triển chung của huyện	Chiều dài toàn tuyến 450 m; Bề rộng nền đường 6,0m, bề rộng mặt đường 5,0m; mặt đường bê tông nhựa rải nóng C12.5	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất xã Sơn Tân	1.150	1.150			
5	Nâng cấp đường từ Trường tiểu học Sơn Tân đến nhà ông Mang Xía thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân		Nền mặt đường hiện nay là đường BTXM xuống cấp rộng từ 5,0m, mặt đường bong tróc, lộ đá mùa nắng thì bụi bặm, mùa mưa đọng nước đi lại rất khó khăn. Việc xây dựng tuyến đường giao thông phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại cho đồng bào dân tộc thiểu số thôn Suối Cốc, từng bước đưa nền kinh tế địa phương phát triển và hòa nhập với xu thế phát triển chung của huyện	Chiều dài toàn tuyến 450 m; Bề rộng nền đường 6,0m, bề rộng mặt đường 5,0m; mặt đường bê tông nhựa rải nóng C12.5	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất xã Sơn Tân	1.150	1.150			
IV	Huyện Diên Khánh						807	664	143	100	43

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
1	Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới vùng ruộng 3,4 ha của các hộ đồng bào dân tộc thôn Đá Mài, xã Diên Tân.	Xã Diên Tân	2025	Đảm bảo yêu cầu dẫn nước tưới cho diện tích 3,4ha đồng thời tăng cường nguồn nước cho vùng ruộng 4,3ha của các hộ đồng bào dân tộc thôn Đá Mài xã Diên Tân	Sửa chữa, nâng cấp kênh bằng bê tông mặt cắt kênh (BxH) = (50x60)cm, chiều dài khoảng 400m	Thực hiện trên hiện trạng công trình đã có bị hư hỏng, xuống cấp, nên không ảnh hưởng tới quy hoạch	807	664	143	100	43
V	Thị xã Ninh Hoà						1.150	1.000	150	105	45
1	Đường BTXM từ ngã ba nhà bà H Hiền đến nhà bà Cao Thị Len	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	2025	<ul style="list-style-type: none"> - Tuyến có chiều dài thiết kế khoảng 135m. Điểm đầu giáp nhà bà H Hiền, điểm cuối giáp nhà bà Cao Thị Len - Hiện trạng: là đường đất đã bị xuống cấp trầm trọng, ổ gà, ổ voi xuất hiện nhiều khiến việc đi lại và vận chuyển hàng hóa của bà con gặp rất nhiều khó khăn. - Tuyến đường này là một trong những tuyến đường kết nối vào vùng sản xuất Keo, Mía nguyên liệu và các loại cây ăn quả 	<ul style="list-style-type: none"> - Lam mới đường bê tông xi măng chiều dài khoảng 135m, mặt đường bê tông xi măng rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m. - Thiết kế mới 1 công băng đường B600, chiều dài 7m. Móng, thành Cống bằng bê tông đá 2*4M200. Đai kiềng, mặt bản bằng BTCT đá 1*2M250. * Chiều dài, quy cách, kết cấu sẽ được tính toán chi tiết, cụ thể trong quá trình lập hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật 	Phù hợp với quy hoạch Nông thôn mới ở địa phương	460	355	105	105	
2	Xây dựng tường rào trường tiểu học Buôn Lác	Thôn Buôn Lác, xã Ninh Tây.	2025	<ul style="list-style-type: none"> - Trường tiểu học Buôn Lác đang được đầu tư xây dựng bao gồm các hạng mục: Khối lớp học, khu vệ sinh, sân bê tông. Nhưng vì nguồn kinh phí hạn hẹp nên các hạng mục phụ trợ chưa được xây dựng đồng bộ, trong đó hạng mục công tường rào đang là hạng mục cần quan tâm xem xét. - Hiện nay số lượng học sinh tại trường khá đông, việc quản lý và kiểm soát rất khó khăn nên đầu tư "Xây dựng tường rào Trường tiểu học Buôn Lác" là rất cần thiết và cấp bách 	<ul style="list-style-type: none"> + Tường rào song sắt: + Tổng chiều dài: L = 25,77m + Móng xây đá chẻ vxm M75 + Giằng móng BTCT đá 1x2 M200 + Xây tường, trụ gạch bê tông vxm m75 + Lắp đặt hàng rào khung sắt + Bả và sơn nước toàn bộ + * Tường rào lưới B40: + Tổng chiều dài: L = 113,27m + Giằng móng BTCT đá 1x2 M200 + Lắp đặt trụ BTCT đúc sẵn đá 1x2 M200 + Lắp đặt lưới rào B40 cao 1,5m 	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư xây dựng dựa trên ranh đất được quy hoạch xây dựng của trường. - Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất 58/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa. 	350	305	45		45

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC- HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
3	Công tường rào Trường Tiểu học và THCS Ninh Tây, điểm trường chính Buôn Đung	Thôn Buôn Đung, xã Ninh Tây	2025	<p>- Trường tiểu học Buôn Đung đang được đầu tư xây dựng bao gồm các hạng mục: Khối lớp học, khu vệ sinh, sân bê tông. Nhưng vì nguồn kinh phí hạn hẹp nên các hạng mục phụ trợ chưa được xây dựng đồng bộ, trong đó hạng mục công tường rào đang là hạng mục cần quan tâm xem xét.</p> <p>- Hiện nay số lượng học sinh tại trường khá đông nên việc quản lý và kiểm soát rất khó khăn khi không có tường rào xung quanh bên cạnh đó xung quanh trường cây cối, bụi rậm rất nhiều tiềm ẩn những nguy hiểm nơi đây, để đáp ứng nhu cầu dạy và học cũng như tránh những rủi ro đáng tiếc có thể xảy ra thì việc xây dựng công trình: "Xây dựng tường rào Trường tiểu học Buôn Đung" là rất cần thiết và cấp bách</p>	<p>Quy mô tường rào: Chiều dài tường rào 94.0m Móng xây đá chẻ vxm m75 Giằng móng bê tông cốt thép M200 Trụ rào xây gạch kt: 300x300 Tường rào xây gạch vxm M50 Lắp đặt khuôn gió Lắp đặt chông sắt tường rào Lắp đặt bảng tên trụ cổng chính Lắp đặt cửa inox cổng chính, cổng phụ Ôp đá granite trụ cổng chính, cổng phụ</p>	<p>- Đầu tư xây dựng dựa trên ranh đất được quy hoạch xây dựng của trường. - Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất tại Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 07/01/2022 của UBND tỉnh.</p>	340	340			

Phụ lục IV

TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HOÀ

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
				Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		
	Tổng cộng	880.339,5	633.543,0	340.785,0	292.758,0	173.436,5	129.526,0	43.910,5	52.040,0	21.320,0
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	209.123,1	79.275,1	70.574,0	8.701,1	68.988,0	67.555,0	1.433,0	44.540,0	16.320,0
1	Hỗ trợ đất ở	506,0	440,0	440,0		66,0	66,0			
2	Hỗ trợ nhà ở	155.020,0	47.080,0	47.080,0		47.080,0	47.080,0		44.540,0	16.320,0
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt	45.346,0	24.677,0	23.054,0	1.623,0	20.669,0	20.409,0	260,0		
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	8.251,1	7.078,1		7.078,1	1.173,0		1.173,0		
II	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	174.925,7	141.822,4		141.822,4	20.603,3		20.603,3	7.500,0	5.000,0
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	23.227,4	19.689,9		19.689,9	3.537,5		3.537,5		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	151.698,3	122.132,5		122.132,5	17.065,8		17.065,8	7.500,0	5.000,0
III	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS & MN	301.986,6	244.044,6	219.014,0	25.030,6	57.942,0	54.178,0	3.764,0		
IV	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	93.290,2	81.192,2	31.037,0	50.155,2	12.098,0	4.714,0	7.384,0		
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông DTNT và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	43.339,1	37.695,1	31.037,0	6.658,1	5.644,0	4.714,0	930,0		
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	5.805,0	5.048,0		5.048,0	757,0		757,0		

STT	NỘI DUNG	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:			
				Vốn ĐTPT	Vốn SN		Vốn ĐTPT	Vốn SN		
3	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS & MN	33.645,0	29.256,0		29.256,0	4.389,0		4.389,0		
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp	10.501,1	9.193,1		9.193,1	1.308,0		1.308,0		
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	30.948,4	26.870,4	17.716,0	9.154,4	4.078,0	2.713,0	1.365,0		
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	13.597,0	11.705,0		11.705,0	1.892,0		1.892,0		
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	23.750,5	20.572,5		20.572,5	3.178,0		3.178,0		
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc còn nhiều khó khăn	14.049,0	11.826,0		11.826,0	2.223,0		2.223,0		
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế dân tộc còn nhiều khó khăn.	4.928,0	3.894,0		3.894,0	1.034,0		1.034,0		
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS&MN.	9.121,0	7.932,0		7.932,0	1.189,0		1.189,0		
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS & MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	18.669,0	16.234,8	2.444,0	13.790,8	2.434,2	366,0	2.068,2		
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	10.891,0	9.470,0		9.470,0	1.421,0		1.421,0		
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	4.179,0	3.634,0	2.444,0	1.190,0	545,0	366,0	179,0		
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	3.599,0	3.130,8		3.130,8	468,2		468,2		